**Dự án Phát triển bộ cơ sở dữ liệu khoa học ngành
toán của Việt Nam: Một số kết quả sơ bộ ban đầu từ
CSDL SciMath**

**Preliminary findings from SciMath—a database of Vietnam
mathematics**

Tài liệu kỹ thuật phục vụ cuộc họp Hội đồng khoa học của VIASM ngày
13/11/2020 (No. VIASM-AISDL-20.01)

Tại VIASM, Ngõ 157 Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Chủ trì cuộc họp

GS. Ngô Bảo Châu

PGS. Lê Minh Hà

Technical Report No. VIASM-AISDL-20.01

November 13, 2020

VIASM AISDL

Vietnam Institute for Advanced Study in Mathematics

AI for Social Data Lab

*

* *

1. Tổng quát CSDL SciMath

Dự án “Phát triển bộ cơ sở dữ liệu khoa học ngành toán của Việt Nam” bắt đầu được triển khai xây dựng hệ thống vào năm 2019. Cơ sở dữ liệu (CSDL) SciMath đã được nhóm dự án xây dựng từ ngày tháng 8 năm 2019. Ngày 16-12-2019, website nhập liệu SciMath (Địa chỉ truy cập: <http://scimath.aisdl.com>) bắt đầu được kiểm tra chạy thử, và những điểm dữ liệu đầu tiên chính thức được lưu trong hệ thống vào ngày 23-12-2019.

Đến đầu năm 2020, dự án đã chính thức được khởi động. Mặc dù trải qua thời gian khó khăn do COVID-19, đội dữ liệu vẫn tiếp tục công việc trong thời gian cách ly xã hội để có thể đảm bảo tiến độ dự án. Đến tháng 9 và tháng 10 năm 2020, nhóm dữ liệu và các đại diện VIASM đã có các buổi làm việc chi tiết về tiến độ và góp ý cho dự án. Hình ảnh các buổi làm việc có thể xem ở phần Phụ lục 1.

CSDL thu thập công bố của các nhà toán học Việt Nam thỏa mãn hai điều kiện sau:

1. Có ít nhất một tác giả là người Việt Nam, và từng học tập ở Việt Nam.
2. Là các công trình được chỉ mục hóa bởi MathSciNet, zbMATH, hoặc được công bố trên các tạp chí được chỉ mục hóa bởi Scopus hoặc ISI.

1.1. Cấu trúc CSDL SciMath

Hệ thống SciMath bao gồm 3 thành phần chính (biên tập dữ liệu – curation, phân tích dữ liệu – analyze, và trình bày – presentation) được xây dựng, cài đặt theo các mức phân quyền khác nhau.

- Hệ thống biên tập dữ liệu bao gồm các công cụ tự động thu thập dữ liệu nghiên cứu khoa học từ các nguồn trực tuyến (scientific literature crawler), các công cụ nhập liệu dữ liệu, biên tập, lọc và kiểm tra dữ liệu.
- Hệ thống phân tích dữ liệu bao gồm các công cụ truy vấn dữ liệu, trích xuất, xây dựng báo cáo thống kê và các báo cáo theo chủ đề
- Hệ thống trình bày dữ liệu bao gồm cổng thông tin hiển thị và tìm kiếm cho cộng đồng và các API kết nối dữ liệu cho các tổ chức khác

Hiện nay, hệ thống biên tập dữ liệu đang hoạt động để đảm bảo tiến độ nhập dữ liệu. Hệ thống phân tích và trình bày dữ liệu đang tiếp tục được xây dựng và kiểm tra.

Đây là cơ sở dữ liệu trung tâm lưu trữ toàn bộ các dữ liệu về tác giả/nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu, các bài báo/bài nghiên cứu, các tạp chí/nhà xuất bản... theo tiêu chí dữ liệu của hệ thống.

Các dữ liệu này được nhập từ nhiều nguồn khác nhau như dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu nghiên cứu (Google Scholar, ZbMath, hay Mathscinet), dữ liệu đóng góp của các nhà khoa học và tổng hợp từ các nguồn dữ liệu trực tuyến được thu thập tự động sau đó biên tập, làm sạch và nhập vào hệ thống. Cấu trúc CSDL như sau:

Hình 1. Cấu trúc CSDL SciMath

Cơ sở dữ liệu SciMath chia làm 4 nhóm dữ liệu cơ bản.

- Article: dữ liệu bài / nghiên cứu khoa học

Dữ liệu Article sẽ bao gồm các miền sau: tên bài, loại ấn phẩm (bài báo, sách hoặc bài hội thảo), năm xuất bản, tên tạp chí, DOI/link, Abstract, từ khóa, chuyên

ngành, tác giả và cơ quan. Trong đó, tên bài, năm xuất bản, tên tạp chí là các miền bắt buộc điền.

- Author: dữ liệu tác giả / nhà nghiên cứu

Dữ liệu tác giả bao gồm các miền sau: Tên tác giả, giới tính, quốc tịch, cơ quan và một số thông tin khác như email, số điện thoại. Mỗi tác giả được ghi nhận tại cơ sở dữ liệu sẽ được gán một mã nhận diện (ID) dựa trên giới tính, quốc tịch và thứ tự nhập. Ví dụ, tác giả A là người Việt Nam, giới tính nữ do vậy sẽ có mã vf.999 (v: Việt Nam; f: female – nữ). Nếu A là người nước ngoài, giới tính nam sẽ được mã fm.999 (f: foreign – người nước ngoài; m: male – nam). Con số 999 thể hiện đây là tác giả thứ 999 được nhập vào cơ sở dữ liệu.

Các thông tin khác được người thu thập sử dụng làm cơ sở để phân biệt các tác giả trong trường hợp trùng tên hoặc tên viết tắt.

- Affiliation: dữ liệu tổ chức / cơ quan.
- Source / Publisher: dữ liệu tạp chí, nhà xuất bản

Trong đó, Article được coi là điểm trung tâm, và xoay quanh đó các nhóm dữ liệu khác sẽ xây dựng và thu thập. Bốn thông tin này là bắt buộc để một bài báo được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu. Chúng cũng liên kết với nhau thông qua điểm trung tâm là Article.

1.2. Quy trình nhập liệu

1.2.1. Các giai đoạn nhập liệu

Quá trình nhập liệu bao gồm hai giai đoạn, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Nhập dữ liệu từ Reference Data:

Các điểm dữ liệu đầu tiên được dựa trên hơn 4500 dòng dữ liệu đã được thu thập bằng tự động từ trước trong phần Reference Data. Mỗi bài viết sẽ được kiểm tra xác nhận thông tin bằng Google Scholar, zbMath, Mathscinet và các nguồn trên mạng khác, sau đó mới tiến hành nhập vào CSDL SciMath theo từng nhóm dữ liệu.

4500 dòng dữ liệu này chỉ có những công bố được xuất bản trước và trong năm 2008.

Giai đoạn 2: Tìm kiếm thủ công:

Ở giai đoạn này, người nhập tìm kiếm dữ liệu công bố của các tác giả Việt Nam thông qua, nhưng không giới hạn, các kênh sau: Google Scholar, website của các trường

đại học và các viện nghiên cứu về Toán (trang giới thiệu về công bố nghiên cứu và nhân sự), zbmath, website cá nhân của tác giả (ví dụ: Google site, Blog). Các trang trên sẽ được ghi lại trên file excel như một kho trữ dữ liệu cần kiểm tra.

Ngoài ra, người nhập cũng sử dụng thông tin từ những tác giả đã được ghi nhận từ giai đoạn trước. Từ đó, tìm kiếm, bổ sung những công bố chưa được nhập.

Ở giai đoạn này, nhân viên tập trung khai thác những thông tin để tìm kiếm nên cơ sở dữ liệu vẫn còn chưa đầy đủ.

1.2.2. Quy trình nhập liệu:

Về cơ bản, quy trình nhập dữ liệu được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:

Hình 2. Quy trình nhập liệu SciMath

Thu thập dữ liệu:

- Dữ liệu được thu thập tự động từ zbMath, Mathscinet và Google Scholar lấy các ấn phẩm ngành toán của tác giả Việt Nam đưa vào cơ sở dữ liệu tham khảo.
- Dữ liệu được tìm kiếm từ các ấn phẩm đã xuất bản, trang của các tổ chức, trường, viện nghiên cứu.

Nhập dữ liệu:

- Nhân viên nhập liệu tiến hành kiểm tra và nhập dữ liệu đã thu thập.
- Bổ sung các dữ liệu tác giả, quan hệ cũng như các dữ liệu thuộc tính từ các nguồn khác.
- Hệ thống tự động kiểm tra tính hợp lệ, dữ liệu trùng lặp tác giả, ấn phẩm...

Duyệt dữ liệu:

- Duyệt dữ liệu 2 cấp, cấp 1 duyệt từ dữ liệu nhập, cấp 2 có thể duyệt từ dữ liệu cấp 1 hoặc từ dữ liệu nhập.
- Thao tác duyệt kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.
- Kiểm tra các ấn phẩm, tác giả trùng lặp.
- Dữ liệu sau khi duyệt được đưa vào cơ sở dữ liệu SciMath.

Dù đã có bước tự động kiểm tra của hệ thống, việc duyệt dữ liệu đóng vai trò rất quan trọng để có CSDL chất lượng. Thực hiện kiểm tra 2 lần giúp giảm đi các sai sót khi nhập thủ công như trùng lặp bài, tác giả, ấn phẩm. Quá trình duyệt dữ liệu thủ công này sẽ kiểm tra từng đơn vị dữ liệu liên quan đến bài báo, và tiến hành chỉnh sửa ngay khi xuất hiện các thông tin sai, trùng lặp, hoặc loại bỏ nếu bài không phù hợp với tiêu chí của Scimath. Ví dụ, để tránh các công bố bị lặp do có kí tự toán học, người kiểm tra sẽ tìm kiếm bài báo sử dụng các cụm từ/ chữ cái khác kí hiệu toán học trong tiêu đề bài và tra danh sách bài được hiện trên CSDL. Cách tra cứu và duyệt với các nhóm dữ liệu khác (tạp chí, tác giả, ...) cũng diễn ra tương tự để đảm bảo chất lượng CSDL cao nhất có thể.

Phân tích dữ liệu:

- Các bảng dữ liệu tra cứu, đồ thị được lấy trực tiếp từ cơ sở dữ liệu SciMath phục vụ công tác nghiên cứu.

2. Kết quả sơ bộ

Cơ sở dữ liệu được bắt đầu nhập data từ ngày 23/12/2019 và chốt dữ liệu đợt 1 vào ngày 5/11/2020. Trong quãng thời gian này, cơ sở dữ liệu đã ghi nhận 8372 công bố, 3058 tác giả (trong đó 1566 tác giả Việt Nam và 1492 tác giả nước ngoài), 1267 tạp chí/ sách/ kỉ yếu. Lưu ý, đây mới là kết quả được tổng kết tính đến ngày 5/11/2020, vì vậy, trong

nhiều thống kê có thể thấy dữ liệu một số giai đoạn bị hụt (dù không nhiều) do cơ sở dữ liệu còn chưa đầy đủ.

2.1. Số bài báo

Nhìn chung, số lượng các bài báo khoa học trước năm thập niên 60s tương đối thưa thớt. Từ năm 1947 đến năm 1960, chỉ có 9 công trình nghiên cứu được thực hiện bởi 3 tác giả. Trong đó 5 bài báo khoa học đầu tiên được viết bởi tác giả Lê Văn Thiêm trước và trong năm 1950. Bài báo khoa học đầu tiên được công bố vào năm 1947 liên quan đến hàm biến phức (Functions of a complex variable) (Le, 1947). Bài báo bằng tiếng Đức được đăng trên tạp chí *Commentarii Mathematici Helvetici* của Hiệp Hội Toán Học Thụy Sĩ (Swiss Mathematical Society). Bài báo này cũng như các công trình Toán học trước những năm 2000 được công bố bởi nhiều thứ tiếng khác nhau như Đức, Pháp hay tiếng Nga.

Hình 3. Số lượng ấn phẩm theo năm (Tính đến 5/11/2020)

Các bài báo khoa học còn lại được xuất bản vào cuối thập niên 50s và đầu thập niên 60s bởi 2 tác giả Đặng Đình Áng và Nguyễn Đình Ngọc. Kể từ năm 1970, ngành Toán Học ghi nhận tốc độ phát triển nhanh và đều cho đến hiện tại. Tại Hình 3, có thể thấy sản lượng giai đoạn 2008 – 2010 bị hụt đi đáng kể. Điều này có thể xuất phát từ sự chưa đầy đủ của dữ liệu, hoặc cũng có thể là một hiện tượng đáng chú ý cần được quan sát thêm trong thời gian tới.

Beitrag zum Typenproblem der Riemannschen Flächen *)

Von LE-VAN, THIEM, Zürich

§ 1. Einleitung

1. Jede einfach zusammenhängende, offene *Riemannsche* Fläche läßt sich bekanntlich eindeutig und konform auf einen Kreis $|z| < R \leq \infty$ abbilden. Je nachdem $R < \infty$ oder $R = \infty$ ist, heißt sie vom hyperbolischen oder vom parabolischen Typus. Im Anschluß an die *Nevanlinna'sche* Wertverteilungslehre hat man speziell diejenigen Flächen W_q behandelt, welche Überlagerungsflächen der *Riemannschen* Kugel sind und deren Windungspunkte nur über endlich vielen Grundpunkten liegen¹⁾.

Hình 4. Công bố quốc tế đầu tiên (Le, 1947)

Về thể loại ấn phẩm, hầu hết các công trình được công bố ở dạng bài đăng tạp chí. Đây cũng là dạng ấn phẩm có tốc độ tăng ổn định nhất cho đến năm 2019. Riêng năm 2020, đã có 483 công bố được ghi nhận, trong khi những năm trước đều khoảng dưới 300 bài. Sự tăng đột ngột này là dấu hiệu cho thấy rằng nhiều bài báo chưa được ghi nhận trong thập kỷ trước đó.

Hình 5. Số lượng bài Journal Article theo năm

Về sách, các tác giả Việt Nam đóng góp dưới hai dạng: chương sách hoặc cuốn hoàn chỉnh. Không phân biệt giữa hai loại, cơ sở dữ liệu ghi nhận 201 chương/cuốn sách tính tới thời điểm hiện tại. Dù tốc độ xuất bản không ổn định, nhưng hầu hết các năm đều có các ấn phẩm thuộc dạng sách. Giai đoạn 2007 đến 2013 là thời gian năng

suất nhất về xuất bản sách, với ít nhất 6 ấn phẩm được xuất bản mỗi năm. Cuốn sách đầu tiên được xuất bản là “*Lectures on the theory of symmetry of elementary particles. Part I. Theory of groups. Compact symmetry groups*” của tác giả Nguyễn Văn Hiệu vào năm 1966. Đây là thời gian tác giả vẫn còn công tác tại Viện Nghiên cứu Hạt Nhân Dubna, Xô Viết. Ngoài ra, có hai cuốn sách được xuất bản bằng tiếng Việt là Phương trình đạo hàm riêng và Giải tích số. Cả hai cuốn đều được tác giả Nguyễn Minh Chương (Viện Toán học - VAST) chủ biên, và được ghi lại trên cơ sở dữ liệu của Zentralblatt MATH (ZbMath). Do hiện tại số lượng sách/ chương sách còn ít (có một số năm chỉ có 1 chương/ 1 cuốn), chúng tôi dự đoán số lượng thực có thể cao hơn đáng kể so con số được báo cáo này.

Hình 6. Số sách/ chương sách theo năm

Cho tới thời điểm hiện tại, cơ sở dữ liệu ghi lại 368 bài đăng hội thảo. Nhìn chung, số lượng bài đăng kỷ yếu không thay đổi nhiều qua các năm, trung bình sẽ có khoảng trên dưới 10 bài. Cũng có những năm số lượng bài hội thảo tăng đột biến (như 1995 và 2005 có khoảng 30 bài). Tuy nhiên, về tổng thể, số lượng bài hội thảo khá ổn định.

Hình 7. Số bài đăng hội thảo theo năm

2.2. Số lượng tạp chí, sách, kỷ yếu

Cơ sở dữ liệu đã ghi nhận 1267 nguồn. Trong đó, có 738 tạp chí, 148 cuốn sách, 281 kỷ yếu hội thảo. Về tạp chí, hiện nay 3 tạp chí được tác giả Việt Nam đăng bài nhiều nhất theo thứ tự bao gồm *Acta Mathematica Vietnamica*, *Vietnam Journal of Mathematics*, *Journal of Optimization Theory and Applications* (xem Bảng 1). Hai tạp chí trước có số lượng bài đăng vượt xa so với tạp chí thứ 3. Điều này có thể do đây là hai tạp chí toán học quốc tế được cơ quan Việt Nam chủ quản nên được biết đến rộng rãi trong cộng đồng tác giả Việt Nam.

Bảng 1. 10 tạp chí nhiều bài nhất

STT	Tên tạp chí	Số công bố	Scimago Quartile (2019)
1	<i>Acta Mathematica Vietnamica</i>	838	Q3
2	<i>Vietnam Journal of Mathematics</i>	695	Q3
3	<i>Journal of Optimization Theory and Applications</i>	158	Q1/Q2
4	<i>Journal of Mathematical Analysis and Applications</i>	157	Q1/Q2
5	<i>Journal of Algebra</i>	151	Q1
6	<i>Optimization</i>	135	Q1/Q2
7	<i>Proceedings of the American Mathematical Society</i>	113	Q1
8	<i>Nonlinear Analysis</i>	108	Q1
9	<i>Ukrainian Mathematical Journal</i>	91	Q2
10	<i>Journal of Global Optimization</i>	90	Q1/Q2

Các tác giả Việt Nam cũng đã ghi danh trên những tạp chí có ảnh hưởng nhất ngành toán. Dưới đây là danh sách một số tạp chí có hệ số Mathematical Citation Quotient (MCQ) cao nhất năm 2019 theo MathSciNet và số lượng bài được công bố bởi tác giả Việt Nam mà chúng tôi ghi nhận được (xem Bảng 2).

Bảng 2. Một số tạp chí toán học uy tín và số lượng công bố

STT	Tạp chí	Số công bố	MCQ 2019
1	<i>Annals of Mathematics</i>	13	5.24 (97% cited)
2	<i>Annals of PDE</i>	4	2.98 (100% cited)
3	<i>Journal of the American Mathematical Society</i>	2	5.14 (99% cited)
4	<i>Forum of Mathematics, Pi</i>	2	4.48 (100% cited)
5	<i>Acta Mathematica</i>	6	3.97 (98% cited)

Để rõ hơn về khả năng xuất bản của các tác giả Việt Nam, chúng tôi xem xét số lượng công bố theo thời gian trên 10 tạp trí uy tín nhất theo danh sách của đại học Copenhagen¹ (xem Hình 8). Tổng số bài báo được ghi nhập được là 8372 bài, trong đó chỉ 97 bài, tức khoảng 1% là được đăng trên tạp chí top 10. Vì vậy, số lượng công bố tăng đột biến trên hầu hết các tạp chí sau năm 2010 là nỗ lực không ngừng nghỉ để đạt đến đỉnh cao. Đây có thể là kết quả của hai sự kiện quan trọng đối với ngành toán Việt Nam vào năm 2010. Một là khi người Việt Nam đầu tiên, giáo sư Ngô Bảo Châu, đạt huy chương Fields danh giá. Hai là việc thành lập Chương trình Trọng điểm Quốc gia Phát triển Toán học. Một sự kiện là nguồn cảm hứng và động lực phấn đấu cho những người nghiên cứu toán học nhờ sự xuất hiện của một người Việt Nam đã thành công ghi danh trên bảng vàng toán học, một sự kiện là tạo môi trường, điều kiện phát triển ngành toán Việt Nam trên quy mô lớn. Thông tin chi tiết về các tác phẩm và tác giả công bố được trình bày tại Bảng A, B, và C phần Phụ lục 2.

¹ Có thể truy cập tại: <http://sym.math.ku.dk/about/internal/10-most-prestigious-new.pdf>

Hình 8. Số lượng công bố trên các tạp chí uy tín theo thời gian

Ngoài ra, cũng có sự thay đổi về quốc gia và ngôn ngữ của các tạp chí. Đây phần lớn là do sự thay đổi về nơi đào tạo, hợp tác của các tác giả cũng như xu hướng của thế giới. Thế hệ các nhà toán học ở giai đoạn đầu phần lớn được đào tạo và làm việc tại Liên Xô, họ có thể sử dụng thành thạo tiếng Nga và cũng đăng nhiều bài ở tạp chí tiếng Nga như *Differentsial'nye Uravneniya* (42 bài), *Vestnik Moskovskogo Universiteta. Seriya 1. Matematika. Mekhanika* (30 bài). Cũng có các công bố sử dụng tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Anh. Trong khi đó, rất ít khi có thể thấy bài sử dụng các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh trong các năm gần đây và cũng thấy sự vắng bóng của các tạp chí tiếng Nga.

2.2. Số lượng tác giả

Hiện nay, cơ sở dữ liệu đã có tổng cộng 3058 tác giả, trong đó 1566 tác giả Việt Nam và 1492 tác giả nước ngoài. Phân tích về tác giả cho thấy hai kết quả đáng chú ý. Thứ nhất, có xu hướng tăng về số lượng tác giả đăng bài và tác giả mới qua các năm. Thứ hai, số liệu cho thấy sự cải thiện khả năng nghiên cứu tác giả Việt Nam thông qua khả năng dẫn dắt và độc lập nghiên cứu.

Hình 9 thể hiện số lượng tác giả Việt Nam có xuất bản nghiên cứu theo các năm. Theo đó ta thấy được xu hướng tham gia nghiên cứu toán học ngày càng phổ biến tại

Việt

Nam.

Hình 9. Số lượng tác giả Việt Nam theo năm

Khi phân tách năng suất xuất bản theo giới tính, ta thấy nam giới là thành phần chủ lực nghiên cứu toán học khi họ đóng góp phần lớn số lượng ấn phẩm hằng năm. Dù vậy, xu hướng tăng rõ rệt về số lượng bài có tác giả nữ cũng là tín hiệu tốt về khả năng đóng góp nghiên cứu của họ.

Hình 10. Số lượng bài nghiên cứu theo giới tính

Hình 11 về số lượng tác giả mới² cũng cho kết quả tương tự. Dù số lượng tác giả mới tăng phần lớn là nhờ các tác giả nam, số liệu về nữ giới cho thấy sự cải thiện rõ rệt về giới trong toán học tại Việt Nam. Trong khi gần như không thấy xuất hiện thêm tác giả nữ vào giai đoạn trước 2000, số lượng tác giả mới là nữ tăng khá đều trong những

² Ở đây, thời điểm tác giả được coi là mới tính theo ấn phẩm ra đời sớm nhất

năm 2000 và tăng mạnh sau 2010 (xem Hình 10). Điều đáng chú ý là xu hướng này mới xuất hiện trong 20 năm gần đây dù lịch sử toán học nữ Việt Nam đã bắt đầu từ 1968 với bài báo “*Behaviour of the diffraction peak for particles with arbitrary spins*” của tác giả Nguyễn Thị Hồng trên tạp chí *Nuclear Physics B* (T. H. Nguyen, 1968). Bài báo trên được viết khi tác giả công tác tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân Dubna, Xô Viết.

Hình 11. Số lượng tác giả nam và nữ mới theo năm

Ngoài số lượng tác giả, khả năng nghiên cứu thông qua việc dẫn dắt hoặc viết solo cũng là điểm đáng được quan tâm. Số lượng bài phân theo số lượng tác giả cho thấy toán học là ngành có xu hướng nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm nhỏ (xem Hình 12). Trong số 8,372 bài nghiên cứu được phân tích, khoảng 3,400 bài được viết solo, 3,000 bài được viết bởi 2 tác giả.

Hình 12. Số lượng bài nghiên cứu phân theo số lượng tác giả

Biểu đồ số lượng tác giả dẫn đầu là người Việt Nam theo các năm cũng là dấu hiệu cho thấy sự cải thiện về khả năng nghiên cứu (xem Hình 13). Đối chiếu với Hình 8 (về số lượng tác giả Việt Nam hằng năm), ta thấy số tác giả từng đóng vai trò dẫn đầu nghiên cứu chiếm khoảng nửa số tác giả Việt Nam có đóng góp bài các năm.

Hình 13. Số lượng tác giả dẫn đầu theo năm

Ngành toán có phân bố năng suất nghiên cứu tương đối lệch. Trong số 1566 tác giả Việt Nam, 10 tác giả có nhiều công bố nhất đã xuất bản 1232 bài, tương đương 14.3% tổng số lượng công bố. 100 tác giả năng suất cao nhất đã xuất bản 5261 bài (chiếm 62.4%). Ngoài ra, trong số 100 tác giả trên, chỉ có 4 người là nữ với 140 bài báo. Bảng 3 cho thấy danh sách 5 tác giả có số lượng công bố nghiên cứu cao nhất (đây là danh sách tạm thời theo dữ liệu đang có).

Bảng 3. 5 tác giả Việt Nam có số lượng công bố cao nhất

STT	Tác giả	Số lượng bài	Thời gian công bố
1	Phạm Hữu Tiệp	160	1986-2020
2	Vũ Hà Văn	144	1996-2020
3	Vũ Ngọc Phát	144	1980-2020
4	Hoàng Tụy	140	1964-2012
5	Phan Quốc Khánh	127	1979-2020

2.3. Phân ngành

CSDL SciMath sử dụng hệ thống phân ngành Mathematics Subject Classification System—MSC, hiện được các CSDL uy tín trong ngành như MathSciNet hay zbMATH sử dụng. Hiện nay CSDL SciMath ghi nhận 63 phân ngành MSC có đóng góp của các

nhà Toán học Việt Nam. Bảng 4 trình bày đầy đủ 63 phân ngành theo số lượng công trình và tác giả.

Bảng 4. Số lượng công trình và tác giả theo từng phân ngành

Phân ngành	Số lượng công trình	Số lượng tác giả
General mathematics	3	7
History and biography	2	1
Mathematical logic and foundations	13	22
Combinatorics	147	123
Order, lattices, ordered algebraic structures	26	27
General algebraic systems	4	9
Number theory	134	85
Field theory and polynomials	22	18
Commutative algebra	309	183
Algebraic geometry	222	171
Linear and multilinear algebra; matrix theory	56	60
Associative rings and algebras	165	113
Nonassociative rings and algebras	23	25
Category theory, homological algebra	55	48
$\setminus(K\setminus)$ -theory	12	8
Group theory and generalizations	300	168
Topological groups, Lie groups	36	36
Real functions	162	152
Measure and integration	27	32
Functions of a complex variable	163	123
Potential theory	37	48
Several complex variables and analytic spaces	354	190
Special functions	23	35
Ordinary differential equations	323	271
Partial differential equations	741	519
Dynamical systems and ergodic theory	116	107
Difference and functional equations	53	61
Sequences, series, summability	4	9
Approximation and expansions	63	66
Harmonic analysis on Euclidean spaces	121	99
Abstract harmonic analysis	11	18
Integral transforms, operational calculus	42	44
Integral equations	91	100
Functional analysis	246	200
Operator theory	472	380
Calculus of variations and optimal control; optimization	489	331
Geometry	11	22
Convex and discrete geometry	72	70

Differential geometry	76	71
General topology	77	79
Algebraic topology	67	57
Manifolds and cell complexes	35	30
Global analysis, analysis on manifolds	90	107
Probability theory and stochastic processes	241	193
Statistics	50	61
Numerical analysis	348	385
Computer science	73	95
Mechanics of particles and systems	8	10
Mechanics of deformable solids	32	41
Fluid mechanics	69	83
Optics, electromagnetic theory	43	40
Classical thermodynamics, heat transfer	16	31
Quantum Theory	44	26
Statistical mechanics, structure of matter	19	24
Relativity and gravitational theory	2	2
Geophysics	3	6
Operations research, mathematical programming	560	336
Game theory, economics, social and behavioral sciences	92	121
Biology and other natural sciences	44	67
Systems theory; control	191	144
Information and communication, circuits	18	24
Mathematics education	3	4

Hiện nay, bảng phân ngành theo số lượng bài và tác giả này chỉ nên dừng ở mức độ tham khảo. Việc phân ngành ở đây được quy định theo từng bài chứ không xác định theo ngành chuyên môn của tác giả trên hồ sơ khoa học. Vì thế, một tác giả có thể có đóng góp trong nhiều hơn 1 ngành vì một bài không giới hạn số ngành. Bên cạnh đó, việc phân ngành ban đầu cũng gặp nhiều khó khăn do không có khả năng xác thực với các CSDL lớn như MathSciNet hay zbMath. Chúng tôi chỉ có thể phân ngành cho các công trình được ghi rõ ở bản PDF, hoặc có thể truy cập được miễn phí trên zbMath. Thời gian gần đây chúng tôi mới có thể truy cập vào MathSciNet để có thể cải thiện khả năng cập nhật dữ liệu này. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tiếp tục bổ sung và chỉnh sửa để dữ liệu phân ngành được chính xác hơn.

2.4. Về hợp tác

Như đã đề cập, cơ sở dữ liệu đã có tổng cộng 3058 tác giả, trong đó 1566 tác giả Việt Nam và 1492 tác giả nước ngoài. Sự tương đương về số lượng tác giả trong và ngoài

nước cho thấy các tác giả nước ngoài đã có vai trò lớn trong việc xây dựng và phát triển nền toán học Việt Nam.

Trong bản báo cáo sơ bộ này, chúng tôi sử dụng một phần hình ảnh về lưới quan hệ hợp tác giữa các tác giả trong giai đoạn 2000-2008 (Hình 14). Mỗi một tác giả là một điểm và đường thẳng nối giữa hai điểm thể hiện mối quan hệ hợp tác. Màu của các điểm thể hiện giới tính và quốc tịch tác giả: màu xanh biển là tác giả Việt Nam giới tính nam, màu xanh lá là người Việt giới tính nữ và màu vàng là tác giả nước ngoài. Độ lớn của các điểm phụ thuộc vào số lượng bài hợp tác.

Phân tích sơ bộ cho thấy các lưới quan hệ rộng rãi giữa các tác giả. Điều này thể hiện ở việc các nhóm con được liên kết với nhau. Ngoài ra, mỗi quan hệ càng lớn còn thể hiện các trường phái/ phân ngành nghiên cứu mạnh ở Việt Nam. Thí dụ như giữa nhóm của Hoàng Xuân Phú – Nguyễn Đông Yên – Nguyễn Đình – Đinh Thế Lục – Phan Quốc Khánh; hoặc nhóm của Ngô Việt Trung – Hà Huy Tài – Lê Tuấn Hoa.

Một số mạng lưới hiện độc lập với các mạng khác. Ví dụ như của tác giả Phạm Xuân Huyền hoặc của tác giả Đinh Văn Huỳnh. Có thể do hai tác giả này chỉ công tác ở nước ngoài trong giai đoạn 2000-2008 nên mạng lưới này chỉ gồm hoặc phần lớn là những tác giả nước ngoài và tách biệt với các nhóm khác. Ngoài ra, có một số tác giả solo như Lê Anh Vinh.

Dù vậy, trong các mạng lưới nghiên cứu, công bố vẫn thường được thực hiện bởi các nhóm nhỏ, phổ biến nhất là hai người hoặc 3 người.

Hình 14. Mạng lưới hợp tác giai đoạn 2000-2008

Ngoài ra, để kiểm tra về tốc độ phát triển quan hệ hợp tác, chúng tôi sử dụng thêm mạng lưới hợp tác giai đoạn 1947-1960 và 1960-1970 (xem Hình 15 và Hình 16). Có thể thấy, so với mạng lưới hợp tác năm 2000-2008, hai giai đoạn 1947-1960 và 1960 – 1970 có mạng lưới nhỏ và đơn giản hơn rất nhiều. Sự thay đổi nhanh chóng giữa hai giai đoạn 1947-1960 và 1960-1970 cũng phản ánh xu hướng hợp tác xuất bản theo thời gian.

Hình 15. Mạng lưới hợp tác giai đoạn 1947-1960

Hình 16. Mạng lưới hợp tác giai đoạn 1960-1970

2.5. Về cơ quan

Tính từ 1947 đến nay, các cơ quan có số lượng xuất bản nổi bật đều là những cơ sở nghiên cứu về toán lâu đời tại Việt Nam. Nổi bật là Viện Toán học - VAST với 2696 ấn phẩm đã được ghi lại. Vị trí này có thể khó thay đổi trong thời gian ngắn vì lượng bài của Viện Toán đang gấp 4 lần so với đơn vị đứng thứ hai, Đại học khoa học tự nhiên – Đại học quốc gia Hà Nội. Bảng 5 là danh sách 5 cơ quan có số lượng công bố cao nhất (dựa trên dữ liệu đang có).

Bảng 5. 5 cơ quan có số lượng công bố cao nhất

STT	Cơ quan	Số lượng công bố
1	Viện Toán học – VAST	2696
2	Đại học Khoa học Tự Nhiên – Đại học quốc gia Hà Nội	596
3	Khoa Toán Tin – Đại học sư phạm Hà Nội	522
4	Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học quốc gia TP. HCM	494
5	Viện Tin học – VAST	239

3. Một số sự kiện quan trọng

Toán học là ngành tiên phong trong xuất bản công bố quốc tế và đã thành công tạo hiệu ứng tràn về công bố quốc tế sang những ngành khác như công nghệ thông tin, vật lý (T. T. H. Nguyen et al., 2020). Toán cũng là ngành ít ỏi ở Việt Nam có tiếng nói trong cộng đồng khoa học quốc tế và có những nhà khoa học nổi tiếng trên thế giới như Hoàng Tụy, Ngô Bảo Châu, Vũ Hà Văn. Với ngành đã có truyền thống lâu đời và vẻ vang như vậy, chúng tôi xin điểm lại một số sự kiện quan trọng và rất thú vị được thấy trong quá trình thu thập dữ liệu:

Năm 1947, nhà toán học Lê Văn Thiêm xuất bản công bố quốc tế đầu tiên, “*Beitrag zum Typenproblem der Riemannschen Flächen*” đăng trên *Commentarii Mathematici Helvetici*. Được coi là “cha đẻ” của ngành toán Việt Nam cùng với Hoàng Tụy, Lê Văn Thiêm đã có 13 công bố được xuất bản trên 7 tạp chí trong giai đoạn 1947-1981. Ông sử dụng đến bốn ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Đức), trong đó tiếng Pháp được sử dụng cho 8 bài báo.

Giáo sư Hoàng Tụy cho ra đời phương pháp “lát cắt Tụy” (Tuy’s cut) vào năm 1964, mở ra một chuyên ngành toán học mới: Lý thuyết tối ưu toàn cục. Sự nghiệp công bố toán học của ông trải dài 48 năm, từ 1964 đến 2012. Hoàng Tụy cũng là một trong những người có sự nghiệp đồ sộ nhất về mặt số lượng công bố với 140 công bố với đây

đủ thể loại: sách, bài báo và bài đăng hội thảo. Ông sử dụng cả tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga.

Ngày 5/2/1969, Viện Toán học - VAST được thành lập. Trong lịch sử 51 năm của mình, Viện Toán đã trở thành đơn vị hàng đầu về công bố khoa học. Với 276 tác giả, Viện Toán đã có tổng cộng 2696 công bố đăng trên 585 nguồn khác nhau, đa dạng về thể loại và ngôn ngữ (xem Hình 17). Dựa trên phân ngành của các công bố, hệ thống dữ liệu cho thấy Operations research, mathematical programming (MSC 90); Calculus of variations and optimal control; optimization (MCS 49); Commutative algebra (MSC 13); và Algebraic geometry (MSC 14) có thể là ngành mạnh của viện. Các cán bộ nghiên cứu của viện không chỉ đóng góp nhiều về số lượng bài báo mà còn đăng bài ở nhiều tạp chí uy tín trên thế giới. Ví dụ, gần đây, hai cán bộ của Viện Toán học, Nguyễn Đăng Hợp và Ngô Việt Trung, đã có công bố “*Depth functions of symbolic powers of homogeneous ideals*” trên tạp chí *Inventiones mathematicae* (tạp chí có MCQ = 3.56, đứng thứ 7 năm 2019) (Nguyen and Ngo, 2019).

Hình 17. Số lượng công bố của Viện Toán học qua các năm

Năm 1976, tác giả Nguyễn Hữu Anh đăng công bố tựa đề “*Lie Groups With Square Integrable Representations*” trên *Annals of Mathematics* (Anh, 1976), một trong những tạp chí lâu đời và uy tín nhất ngành toán. Thú vị ở chỗ, cho đến nay, đây là tác giả duy nhất đăng bài trên tạp chí này có cơ quan làm việc tại Việt Nam (Đại học Bách Khoa Hà Nội).

Hình 18. Số nhà nghiên cứu mới theo năm

Năm 2004, giáo sư Ngô Bảo Châu được trao giải thưởng Clay (Viện Toán học Clay) cùng với Gérard Laumon. Năm 2010, ông được trao Huy chương Fields, giải thưởng được coi là Nobel của Toán học. Giáo sư cũng là người Việt Nam duy nhất từng được nhận giải thưởng Clay và huy chương Fields tính tới thời điểm hiện tại. Ngoài ra giáo sư còn có các công trình nghiên cứu tiêu biểu khác như “*Fibration de Hitchin et endoscopie*”, “*Le lemme fondamental pour les algèbres de Lie*”, và “*Le lemme fondamental pour les groupes unitaires*” (Laumon & Ngô, 2008; Ngô, 2006, 2010). Có lẽ thành quả vượt bậc của giáo sư Ngô Bảo Châu là nguồn cảm hứng cho rất nhiều nhà toán học trong nước, nhất là những nhà nghiên cứu trẻ. Sau năm 2010, có thể thấy số tác giả mới tăng nhiều (xem Hình 18), và dữ liệu cũng cho thấy tuổi trung bình và tuổi cao nhất của các nhà nghiên cứu mới giảm nhẹ (xem Hình 19).

Hình 19. Tuổi của các nhà nghiên cứu mới theo năm

Có thể nói, những thành công của nền Toán học Việt Nam ở hiện tại được xây dựng lên bằng nỗ lực và khát khao cống hiến không ngừng nghỉ của các thế hệ đi trước. Ngoài việc được đặt nền móng và xây dựng vững chắc bởi các tiền nhân như giáo sư Lê Văn Thiêm, giáo sư Nguyễn Thúc Hào, và giáo sư Hoàng Tuy, nền Toán học Việt Nam còn được hun đúc bởi sự khắc nghiệt của khói lửa chiến tranh qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tiêu biểu là quyển sách giáo khoa THPT về hình học cơ bản đầu tiên của giáo sư Hoàng Tuy. Quyển sách được giáo sư biên soạn trong điều kiện thiếu thốn tại chiến khu năm 1949 (Neal Koblitz & Tuy, 1990).

Dường như sự khắc nghiệt của chiến tranh cũng không làm nao núng niềm đam mê tri thức cháy bỏng của các nhà Toán học Việt Nam, những người có thể chuyên tâm học hỏi, khám phá, và đàm luận Toán học giữa mưa bom bão đạn (Neal Koblitz, 2013). Nhờ vào những nhà Toán học “gan không núng, chí không mòn” mà Việt Nam – một đất nước lạc hậu về khoa học công nghệ, đạt được vị thế cân bằng với nước Mỹ – một siêu cường về khoa học công nghệ, trên thế trận thông tin liên lạc và tình báo (Hiệu & Koblitz, 2017).

Để có được những tư liệu quý báu về lịch sử của ngành Toán học Việt Nam, đóng góp của giáo sư Neal Koblitz (Đại Học Washington) là rất lớn. Nhờ vào các bài phỏng vấn và quan sát của ông đối với ngành Toán học Việt Nam (Neal Koblitz, 1979), kể từ khi còn non trẻ cho đến hiện tại, chúng ta mới có được cái nhìn rõ nét hơn về sự phát triển và vai trò của ngành Toán học qua các giai đoạn lịch sử của dân tộc. Gần đây nhất là buổi phỏng vấn của giáo sư Neal Koblitz với giáo sư Ngô Bảo Châu (Neal Koblitz, 2011). Nội dung của buổi phỏng vấn này không chỉ là nguồn thông tin quý báu mà còn là ngọn lửa đam mê truyền lại cho những nhà khoa học trẻ Việt Nam trong tương lai. Đây cũng là nguyện vọng của nhiều nhà nghiên cứu, nhà giáo trong lĩnh vực toán học, tiêu biểu và trực tiếp là GS Ngô Bảo Châu, người chủ trì dự án nghiên cứu dữ liệu này.

4. Đánh giá chung và hướng phát triển tiếp theo

CSDL SciMath bước đầu đã cho thấy những kết quả khả quan. Thông qua các thống kê của CSDL, một bức tranh toàn cảnh của ngành Toán học tại Việt Nam đã bắt đầu được hình thành. Trong tương lai, dữ liệu SciMath sẽ có thể đóng góp thêm nhiều công trình theo hướng nghiên cứu trắc lượng khoa học, đồng thời mở truy cập, tra cứu cho đại chúng.

Hiện nay, vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục được giải quyết. Về mặt dữ liệu, nhóm dữ liệu dự kiến còn nhiều công trình chưa được ghi nhận trong CSDL SciMath. Với tính động của dữ liệu, chúng tôi dự kiến lượng dữ liệu ở mức đầy đủ cho toàn giai đoạn từ 1947 – 2020 sẽ là khoảng 10,000 công trình. Để đạt được con số này, nhóm dữ liệu sẽ tiếp tục lao động cật lực đến hết năm 2020. Sau đó, quá trình tiếp tục cập nhật dữ liệu cũng rất quan trọng.

Hiện nay, công tác thu thập dữ liệu chủ yếu dựa trên các trang thông tin có sẵn như Google Scholar, website của các nhà khoa học, trường đại học, cơ quan nghiên cứu, và các thông tin này được xác minh bởi các CSDL uy tín như MathSciNet, zbMath, Web of Science hay Scopus. Có nhiều nguồn dữ liệu không được cập nhật thường xuyên, và một số tác giả không có trang cá nhân nên thông tin về tác giả hoặc công bố khó có thể cập nhật được vào CSDL. Bên cạnh đó, dữ liệu phục vụ cây phả hệ cũng cần được bổ sung. Khai thác dữ liệu đặc thù như dữ liệu cây phả hệ cần có sự đóng góp ý kiến chuyên gia trong ngành.

Về mặt tính năng, bên cạnh các số liệu được báo cáo ở trên, CSDL cần tiếp tục triển khai các phân tích khác như phân tích từng phân ngành, phân tích cây phả hệ, bản đồ hợp tác quốc tế/trong nước. Hiện nay, sự thiếu sót của các phân tích là do thiếu dữ liệu (trong trường hợp cây phả hệ) hoặc do phiên bản cuối cùng chưa được tinh chỉnh đầy đủ để phản ánh chính xác nhất (phân ngành, bản đồ hợp tác). Nhóm dữ liệu sẽ tiếp tục hoàn thiện các thiếu sót này trong thời gian tới.

Trong quá trình hoàn thiện chỉnh sửa CSDL, kết quả sơ bộ cũng cho thấy tiềm năng CSDL Scimath trở thành nguồn thông tin vô cùng hữu ích với cộng đồng học thuật và công chúng. Nhất là những người quan tâm tới toán học, CSDL cung cấp dữ liệu được thu thập có hệ thống và chất lượng để tham khảo về năng suất, khả năng và hợp tác trong nghiên cứu. Trong tương lai, có thể đây là bước đệm để thực hiện phân tích sâu hơn về ảnh hưởng của ngành toán thông qua lượt trích dẫn hoặc ảnh hưởng của tạp chí, đem lại góc nhìn sâu sắc hơn về lịch sử Toán học Việt Nam.

Kế hoạch tới của dự án bao gồm 3 mục tiêu chính: (1) tiếp tục tra cứu và cập nhật dữ liệu; (2) tiếp tục triển khai tích hợp các tính năng phân tích như cây phả hệ, mạng lưới nghiên cứu và (3) sử dụng CSDL sản xuất các sản phẩm phục vụ cộng đồng toán học và công chúng: sách chuyên khảo, công bố khoa học, và website tra cứu đại chúng (Vuong, 2018). Đặc biệt với mục tiêu số 3, chúng tôi dự kiến sẽ nhanh chóng sản

xuất một cuốn sách chuyên khảo, tổng kết giai đoạn 75 năm phát triển của ngành Toán học Việt Nam.

Để hoàn thành các mục tiêu trên cần có bộ dữ liệu đầy đủ nhất và chất lượng nhất, nên chỉ riêng nỗ lực tìm kiếm của nhóm dữ liệu là chưa đủ. Vì vậy, chúng tôi mong nhận được sự giúp đỡ của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu và cộng đồng toán học nói chung bằng cách đóng góp ý kiến và chia sẻ nội dung liên quan đến các công bố toán học, tác giả, cây phả hệ, cơ sở nghiên cứu. Đây chắc chắn sẽ là tài liệu quý báu để nhóm dữ liệu có thể cập nhật thông tin đầy đủ và chất lượng nhất cho CSDL cũng như các sản phẩm chính thức để phục vụ cộng đồng toán học và công chúng.

Tài liệu tham khảo

- Anh, N. H. (1976). Lie Groups With Square Integrable Representations. *Annals of Mathematics*, 104(3), 431-458.
- Hiệu, P. D., & Koblitz, N. (2017). Cryptography during the French and American Wars in Vietnam. *Cryptologia*, 41(6), 491-511.
- Koblitz, N. (1979). A mathematical visit to Hanoi. *The Mathematical Intelligencer*, 2(1), 38-42.
- Koblitz, N. (2011). Interview with Professor Ngô Bảo Châu. *The Mathematical Intelligencer*, 33(1), 46-50.
- Koblitz, N. (2013). Grothendieck's 1967 Lectures in the Forest in Vietnam. *The Mathematical Intelligencer*, 35(2), 32-34.
- Koblitz, N., & Tuy, H. (1990). Recollections of mathematics in a country under siege. *The Mathematical Intelligencer*, 12(3), 16-34.
- Laumon, G., & Ngô, B. C. (2008). Le lemme fondamental pour les groupes unitaires. *Annals of Mathematics*, 169, 477-573.
- Le, V. T. (1947). Beitrag zum Typenproblem der Riemannschen Flächen. *Commentarii Mathematici Helvetici*, 20(1), 270-287.
- Ngô, B. C. (2006). Fibration de Hitchin et endoscopie. *Inventiones mathematicae*, 164(2), 399-453, doi: 10.1007/s00222-005-0483-7
- Ngô, B. C. (2010). Le lemme fondamental pour les algebres de Lie. *Publications Mathématiques de l'IHÉS*, 111(1), 1-169.
- Nguyen, H. D., & Trung, N. V. (2019). Depth functions of symbolic powers of homogeneous ideals. *Inventiones Mathematicae*, 218(3), 779-827.

- Nguyen, T. H. (1968). Behaviour of the diffraction peak for particles with arbitrary spins. *Nuclear Physics B*, 8(2), 303-310.
- Nguyen, T. T. H., Pham, H.-H., Vuong, Q.-H., Cao, Q.-T., Dinh, V.-H., & Nguyen, D. D. (2020). The adoption of international publishing within Vietnamese academia from 1986 to 2020: A review. *Learned Publishing*, 33(4): EarlyView.
- Vuong, Q. H. (2018). The (ir)rational consideration of the cost of science in transition economies. *Nature Human Behaviour*, 2(1), 5.
- Vuong, Q. H. (2020). Reform retractions to make them more transparent. *Nature*, 582(7811), 149.
- Vuong, Q.-H., La, V.-P., Vuong, T.-T., Ho, M.-T., Nguyen, H.-K. T., Nguyen, V.-H., . . . Ho, M.-T. (2018). An open database of productivity in Vietnam's social sciences and humanities for public use. *Scientific Data*, 5(1), 180188.

Phụ lục 1

Hình A. Họp khởi động dự án (02/01/2020)

Hình B. Họp báo cáo dữ liệu lần thứ nhất (16/09/2020)

Hình C. Họp báo cáo dữ liệu lần thứ hai (26/10/2020)

Phụ lục 2

Bảng A. Danh sách tác giả

Họ và tên	Năm sinh	Ngành tiêu biểu	Số ấn phẩm	Năm xuất bản đầu tiên
Alain Pham Ngoc Dinh		35; 65; 42	45	1986
Bach Hung Khang	1942	68; 62	8	1974
Ban D. V			1	1998
Banh Duc Dung		16	1	2008
Bui Cong Cuong	1939	47; 91	8	1976
Bui Dac Tac	1950	32; 46	9	1990
Bui Doan Khanh	1942		3	1995
Bui Duc Tien	1963		2	1992
Bui Huy Bach		35; 76; 93	3	2018
Bui Khoi Dam	1951	60	13	1981
Bui Kien Cuong	1970	65; 35; 41	3	2001
Bui Kim My		35	5	2016
Bui Le Trong Thanh			1	2020
Bui Minh Phong			1	1999
Bui Minh Tri	1939		9	1969
Bui Ngoc Muoi		90; 49	1	2017
Bui Nguyen Thao Nguyen	1989	32; 14	2	2014
Bui Quang Nam	1972	60	1	2017
Bui Quoc Hoan		32; 46	5	2003
Bui Quoc Trung	1985		2	2017
Bui Tang Bao Ngoc	1983		1	2008
Bui Thanh Duy		35; 26; 65	4	2015
Bui The Anh	1980	93; 35; 42	22	2006
Bui The Hung	1983	90; 49; 91	3	2011
Bui The Quan	1978	93; 34; 35	4	2011
Bui The Tam	1953	90; 49	10	1977
Bui Thi Hoa		90; 49	2	2018

Bui Thi Kieu Oanh		32	1	2015
Bui Thu Lam			3	2012
Bui Tien Dung		46; 34	3	2000
Bui Trinh Khanh		30	1	2008
Bui Trong Kien	1971	49; 47; 90	36	2001
Bui Trong Kim	1974	49; 47	1	2001
Bui Tuong Tri			2	1980
Bui Van Chien			4	2013
Bui Van Dinh		90; 65; 49	7	2011
Bui Van Thanh			3	1990
Bui Viet Huong	1984	65; 46; 35	4	2010
Bui Vu Quang	1980	60; 62	1	2008
Bui Xuan Dieu		47; 34	2	2015
Bui Xuan Hai		16; 20	16	1989
Bui Xuan Quang		35; 34; 37	3	2016
Buu Huu Thai		65; 90; 68	2	2020
Can Van Hao	1989	82; 05; 60	10	2015
Can Van Tuat			4	1984
Can Xuan Hien			1	1973
Cao Hoang Tru			2	2010
Cao Huu Hoa		35	2	2011
Cao Huy Linh	1965	13; 14	4	2005
Cao Thanh Tinh		34	1	2016
Cao Van Nuoi	1970	60; 47; 43	2	2002
Cao Xuan Phuong		62	4	2015
Chau Thi Ha		76; 80	1	1989
Chu Binh Minh		93	1	2017
Chu Duc Khanh		74; 35	3	1995
Chu Trong Thanh			1	1997
Chu Van Dong		06	3	1985

Cung The Anh	1977	35; 76; 37	98	2004
D. N. Quynh		49; 90	1	2001
D.V. Thanh (Do Van Thanh)		16	1	1991
Dam Van Nhi		13; 14	4	1999
Dang Anh Tuan	1981	26; 35; 30	9	2003
Dang Dinh Ang	1926	35; 45; 74	90	1959
Dang Dinh Chau	1953		2	2005
Dang Dinh Hai		45; 47; 34	14	1986
Dang Duc Trong	1964	35; 65; 47	67	1994
Dang Hai Long	1988	49; 90; 65	7	2018
Dang Hoa		90	2	2002
Dang Hung Thang	1955	60; 47; 37	36	1979
Dang Huu Dao	1943		9	1978
Dang Huy Cuong (Cuong Dang)	1979		1	2018
Dang Huy Ruan	1939	68	5	1973
Dang Khai			1	1985
Dang Khanh Hoi	1948	58; 35	6	1988
Dang Ngoc Hoang Thanh			2	2020
Dang Phuoc Huy		60; 92	3	2001
Dang Quang A	1950	65; 35; 30	16	1988
Dang Thanh Ha	1968	68	1	2004
Dang Thanh Hai			1	2005
Dang Thanh Son		35; 37; 76	4	2013
Dang Thi My Van		90; 49; 65	4	2009
Dang Thi Oanh	1969	65	2	2017
Dang Thi Phuong Thanh		35; 45; 76	7	2014
Dang Van Cuong		90; 49; 53	6	2013
Dang Van Hieu	1983	65; 47; 91	19	2014
Dang Van Hung	1950		13	1979
Dang Vo Phuc		55	4	2015

Dang Vu Giang	1965	42; 46; 26	37	1991
Dang Vu Huyen			1	1978
Dang Vu Phuong Ha		16	1	2010
Dang Xuan Cuong		54	1	2008
Dang Xuan Son	1981	47; 65; 90	2	2017
Danh Hua Quoc Nam		35; 47	4	2019
Dao Bao Dung		35; 47	1	2003
Dao Hai Long (Hailong Dao)	1975	13; 14; 05	43	2007
Dao Huu Ho	1944	60	2	1994
Dao Huy Cuong		65; 76; 35	2	2018
Dao Manh Khang		65	1	2020
Dao Ngoc Minh		90; 47; 49	16	2015
Dao Nguyen Anh		65; 42; 43	6	2017
Dao Nguyen Van Anh		20; 11	2	2020
Dao Phan Vu		90	1	2006
Dao Phuong Bac	1980	20; 14; 13	7	2005
Dao Quang Khai	1985	76; 35	8	2013
Dao Quang Tuyen		60; 62	7	1992
Dao Quang Vinh			1	2007
Dao Thanh Tinh	1962	35; 37	3	1995
Dao Thi Lien			1	2003
Dao Thi Thanh Ha		13; 14; 32	3	2008
Dao Thi Thu Ha			1	2014
Dao Trong Quyet		35; 37	6	2012
Dao Trong Thi	1951	49; 53; 58	21	1978
Dao Tuan Anh		35	1	2020
Dao Van Duong		42; 47	7	2013
Dao Van Tra	1953	32; 22; 57	5	1975
Dao Vong Duc			9	1967
Dau Hoang Hung	1979	32; 31; 41	4	2005

Dau Hong Quan		30; 32	1	2018
Dau Son Hoang			1	2006
Dau The Cap	1952		5	1986
Dau The Phiet		32	1	2020
Dau Xuan Luong		47; 49; 65	2	2010
Dinh Cao Duy Thien Vu		35	1	2011
Dinh Cong Huong		39; 92; 93	14	2005
Dinh Dieu Hang	1984	90; 49; 45	5	2014
Dinh Duc Tai		16	1	2010
Dinh Dung	1951	41; 42; 46	72	1979
Dinh Hoang Anh	1964		1	1986
Dinh Huy Hoang	1956	32; 46	4	1996
Dinh Ngoc Quy		90; 49; 58	5	2010
Dinh Ngoc Thanh	1955	35; 45; 44	20	1981
Dinh Nguyen Duy Hai		35; 65; 47	10	2017
Dinh Nho Hao	1960	65; 35; 49	88	1987
Dinh Phu Bong			5	1986
Dinh Quang Hai	1979	16	4	2003
Dinh Quang Luu	1947	60; 41; 91	48	1980
Dinh Si Tiep	1980	14; 32; 58	10	2009
Dinh Sy Dai	1948		3	1987
Dinh Thanh Duc	1960	44; 42; 46	7	1993
Dinh Thanh Giang	1988	52; 65; 68	3	2010
Dinh Thanh Trung		14; 13	1	2018
Dinh The Luc	1952	90; 49; 52	97	1978
Dinh Thi Ngoc Thanh			2	1986
Dinh Tien Cuong		32; 37; 14	32	2003
Dinh Trung Hoa	1970	46; 15; 47	10	2013
Dinh Van Huynh	1950	16	89	1974
Dinh Van Ruy		65; 45	5	1995

Dinh Xuan Khanh		35; 37; 34	1	2016
Do Anh Tuan		11	1	2017
Do Ba Khang	1958		3	1982
Do Cong Khanh	1949	34; 93; 47	19	1982
Do Duc Dong	1981		1	2014
Do Duc Hung			3	1987
Do Duc Tan		42; 35; 47	3	2020
Do Duc Thai	1961	32; 30; 46	47	1991
Do Duc Thuan		34; 65; 47	13	2008
Do Duy Chinh			2	1982
Do Duy Hieu			3	2013
Do Duy Thanh		65; 90	1	2015
Do Hoai Vu		45; 47; 34	1	2012
Do Hoang Giang		13; 14	4	2010
Do Hoang Son	1988	32; 35; 31	8	2016
Do Hoang Viet		20; 05	1	2020
Do Hong Nhat			1	1988
Do Hong Tan	1937	47; 54; 55	29	1968
Do Huy Hoang		34	3	2016
Do Lan		35; 47; 34	6	2010
Do Long Van	1947	68; 94; 20	39	1974
Do Ngoc Diep	1950	22; 19; 46	50	1974
Do Phi Nga		14	1	2001
Do Phuong An		32; 14; 30	4	2013
Do Quang Yen		42; 37; 30	15	2011
Do Tan Si	1942		1	1978
Do Thai Duong	1994	31; 32	3	2019
Do Thi Phuong Quynh		22; 11	3	2015
Do Trong Hoang	1985	13; 05	7	2013
Do Van Kien		13	1	2018

Do Van Loi		47; 35; 34	2	2016
Do Van Luu	1944	90; 49; 26	51	1982
Do Van Thuan		16	1	2020
Do Viet Bach			1	2017
Do Viet Hung	1981	57	1	2017
Do Xuan Duong		90	1	2003
Do Xuan Tho			4	1985
Do Xuan Tung	1983		2	2017
Doan Cong Dinh		35; 30; 15	3	2020
Doan Hai An			1	1998
Doan Minh Luan		30; 47; 68	6	2015
Doan Quang Manh		30; 11; 14	4	2002
Doan Thai Son	1984	37; 34; 26	43	2007
Doan The Hieu	1960	53; 49; 58	9	1996
Doan Thi Thu Ha			1	2015
Doan Trung Cuong	1981	13; 14; 11	13	2003
Doan Van Ngoc		35	3	1984
Du Duc Thang	1975	47; 26	2	2005
Du Thi Hoa Binh	1987	47; 52; 15	3	2014
Duc Ho		05; 13	1	2015
Duong Anh Tuan	1984	35; 34; 47	7	2008
Duong Dang Xuan Thanh	1982	34; 93; 47	11	2006
Duong Hoang Dung	1985	16	1	2014
Duong Hong Phong	1953	81; 53; 32	93	1977
Duong Luong Son			1	1998
Duong Manh Hong	1983	30; 35; 26	2	2019
Duong Minh Duc	1951	35; 47; 58	35	1981
Duong Minh Thanh		17	1	2013
Duong Quang Hoa		46; 20; 22	1	2010
Duong Quoc Huy		42; 47; 43	4	2016

Duong Quoc Viet	1954	13; 14	15	1992
Duong Thi Anh Tuyet			1	2015
Duong Thi Hong			1	2019
Duong Thi Huong	1983	13	2	2019
Duong Thi Kim Huyen	1990	90; 49	3	2016
Duong Thi Thanh Binh		35; 45; 65	6	1997
Duong Thi Viet An	1989	49; 90; 93	6	2015
Duong Trong Luyen	1984	35	8	2012
Duong Trong Nhan			5	1980
Duong Viet Thong		47; 65; 68	19	2012
Duong Xuan Thinh		35; 42	3	2016
Duong Xuan Vinh		35; 76; 34	2	2020
Giang Hoang (Hoang Ton Nu Huong Giang)			1	2015
Ha Binh Minh		93	1	2017
Ha Binh Minh		34	1	2004
Ha Dai Ton		14; 22	1	2009
Ha Dang Cao Tung			1	1997
Ha Duc Vuong		46; 54	3	2001
Ha Duy Hung		42; 47; 46	12	2000
Ha Duyen Trung			1	2012
Ha Hoang Hop			2	1988
Ha Huong Giang		30; 32	6	2012
Ha Huy Bang	1960	46; 26; 42	77	1982
Ha Huy Khoai	1946	30; 11; 32	38	1973
Ha Huy Tai	1973	13; 05; 14	51	1998
Ha Huy Vui	1950	14; 32; 11	46	1977
Ha Le Anh		51	2	1981
Ha Manh Linh		90; 49; 54	1	2020
Ha Minh Hoang			13	2015
Ha Minh Lam	1979	13; 05; 14	6	2007

Ha Minh Long			1	2013
Ha Quang Minh	1992		1	2020
Ha Thi Ngoc Yen	1980	39; 34; 35	3	2004
Ha Thi Thanh Tam	1985	47; 46; 03	1	2017
Ha Thi Thu Hien		13	2	2015
Ha Tien Ngoan	1951	35; 53; 47	19	1977
Ha Tran Phuong	1971	32; 30	7	2007
Ha Vinh Tan			3	1989
Ho Dac Nghia	1970	35; 76	1	2006
Ho Dang Phuc	1955	60; 62	15	1980
Ho Dinh Duan	1947	16	2	1992
Ho Duc Viet	1947		4	1975
Ho Duy Binh			1	2020
Ho Huu Viet	1952		3	1981
Ho Minh Toan	1974	15; 46; 47	10	2009
Ho Phi Tu		65; 90; 47	1	2020
Ho Phu Quoc			1	2014
Ho Si Tung Lam		35	1	2011
Ho Thuan	1932	15; 65	24	1971
Ho Thuc Quyen			1	2011
Ho Tu Bao		68; 03	7	2002
Ho Van Hoa	1943		2	1978
Ho Xuan Thang	1973	13; 20; 18	1	2003
Hoang Chi Thanh	1952		2	1991
Hoang Dinh Dung	1922	30; 76; 86	18	1967
Hoang Dung			1	1988
Hoang Duong Tuan	1964	90; 93; 49	12	1992
Hoang Hai Hoc			1	1979
Hoang Hoa Trai		93; 55	2	2002
Hoang Hong Son			5	1982

Hoang Huu Duong	1936		10	1964
Hoang Huu Nhu	1932		1	1968
Hoang Kiem	1947		4	1983
Hoang Ky	1934		4	1969
Hoang Le Minh	1956	14; 81; 22	7	1980
Hoang Le Truong	1973	13	19	2008
Hoang Luu Cam Vu		35; 47	1	2018
Hoang Mai Le	1968	26	6	1998
Hoang Manh Tuan		65; 37	1	2020
Hoang Manh Tuan	1990	65; 37	2	2020
Hoang Minh Chuong			1	1985
Hoang Minh Hai			4	1985
Hoang Nam		34; 47	5	2003
Hoang Nam Dung		52; 51; 65	2	2015
Hoang Ngoc Duong		65	1	2020
Hoang Ngoc Long	1952		1	1992
Hoang Ngoc Minh		11; 05; 37	13	2012
Hoang Ngoc Tuan			2	2013
Hoang Ngoc Yen	1993	13	1	2019
Hoang Nhat Quy	1979		1	2013
Hoang Quang Tuyen		90	4	2000
Hoang Quoc Toan	1945	35; 58	12	1979
Hoang The Tuan		34; 26; 33	21	2012
Hoang Thi Cam Thach		65; 90; 49	1	2020
Hoang Thi Thao Phuong	1987	65; 35; 74	9	2013
Hoang Thi Vi			1	1995
Hoang Tien (Hoang, T. H)			5	1984
Hoang Tuy	1927	90; 65; 78	140	1964
Hoang Van Can	1988	32	2	2018
Hoang Van Lai			9	1973

Hoang Viet			2	2016
Hoang Viet			1	2012
Hoang Viet Ha		35	1	2020
Hoang Viet Long		03; 46; 47	1	2017
Hoang Xuan Huan	1954	53	4	1991
Hoang Xuan Phu	1951	90; 52; 47	67	1984
Hoang Xuan Sinh	1933		2	1978
Hong Ngoc Binh		13	1	2015
Huynh Ba Lan	1956		1	1993
Huynh Minh Hien		34; 37; 93	1	2010
Huynh Mong Giao		26	1	2002
Huynh Mui	1944		7	1980
Huynh The Phung	1959	52; 46; 90	10	1989
Huynh Thi Hoang Dung		45; 47; 65	1	2020
Huynh Thi Hong Diem		90; 49; 91	5	2014
Huynh Thi Thanh Binh			3	2012
Huynh Van Nam	1978	03; 68; 62	12	1999
Huynh Van Ngai	1971	49; 90; 46	22	1999
Huynh Viet Khanh		16	1	2020
Hy Duc Manh		90; 65; 49	2	2020
Khu Quoc Anh		32	1	2004
Khuat Thi Binh		49; 47	1	2020
Khuat Van Ninh	1952	45; 47; 35	6	1990
Khyng D. V			1	1998
Kieu Huu Dung		47; 42	1	2020
Kieu Phuong Chi		46; 32; 30	5	2006
Kieu The Duc			1	1982
Kieu Trung Thuy		65; 60	1	2020
Kieu Van Hung		68; 94	9	2004
L. V. Thuan			1	2000

La Huu Chuong			1	2012
La Thi Hong		47; 65; 91	1	2020
Lam Hoang Nguyen			1	2006
Lam Quoc Anh	1974	90; 49; 91	24	2004
Lam Quoc Dung			1	2011
Le Anh Dung		47; 54; 53	5	2003
Le Anh Minh	1982	35	1	2020
Le Anh Tuan	1963	49; 90; 54	22	2003
Le Anh Tuan		60; 39; 34	2	2018
Le Anh Vinh	1983	05; 11; 52	57	2007
Le Anh Vu	1957	22; 46; 20	7	1987
Le Anh Vu		68; 05	1	2009
Le Ba Long		81; 46	9	1990
Le Bich Phuong	1984		1	2016
Le Chi Ngoc			1	2020
Le Cong Loi	1972	39; 34; 65	6	2001
Le Cong Nhan		34; 35	4	2017
Le Cong Son (Shon, Le Khong)			1	2007
Le Cong Thanh	1951	68	7	1977
Le Cong Trinh	1980	14; 15; 13	11	2008
Le Dao Hai An		34; 92	1	2017
Le Dinh Long		35; 47; 26	18	2017
Le Duc Thang		35; 47	4	2015
Le Duc Thinh	1979		1	2007
Le Duc Thoang	1971	16	3	2002
Le Dung			1	1989
Le Dung		35	6	2003
Le Dung Muu	1949	90; 65; 47	87	1978
Le Dung Trang	1947		1	1984
Le Gia Quoc Thong		47; 35	1	2017

Le Giang		32; 35	1	2020
Le H. An	1978	49; 47	1	2004
Le Hai An	1978	35; 49; 58	1	2005
Le Hai Khoi	1960	47; 30; 32	39	1983
Le Hai Yen	1987	65; 90; 46	9	2012
Le Hoan Hoa	1947	45; 47; 34	6	1979
Le Hoang Mai		18; 16	1	2017
Le Hoang Tri	1963	54; 57	5	1994
Le Hong Lan	1961		3	1999
Le Hong Son	1979		1	2006
Le Hong Trang	1983	52; 65; 68	6	2012
Le Hong Van	1962	51; 53	2	1993
Le Hung Son	1944	35; 30; 31	35	1977
Le Hung Viet Bao			1	2014
Le Huu Dien			1	1985
Le Huy Chuan	1978	45; 30	2	2003
Le Huy Tien	1977		1	2007
Le Huy Vu	1984		1	2015
Le Huynh My Van		90	1	2020
Le Khac Bao			1	1965
Le Khac Huynh		16	3	2004
Le Khanh Chau	1958	54; 74	15	1982
Le Khanh Luan		35	1	2011
Le Khoi Vy	1959	35; 49; 74	18	1990
Le Kim Luat			1	1992
Le Ky Vy			3	1992
Le Long Phi		35; 26; 46	1	2019
Le Long Trieu		47; 46; 32	32	2007
Le Manh Ha	1979	68; 05; 91	5	2009
Le Mau Hai	1951	32; 46; 30	65	1986

Le Minh Ha	1972	55; 20; 18	8	2001
Le Minh Hieu	1986		2	2020
Le Minh Luu		49; 90; 47	10	2000
Le Minh Tri			1	2005
Le Minh Triet		65; 35	1	2018
Le Minh Tung		90; 26	2	2002
Le Ngoc Lang	1941		7	1971
Le Ngoc Quynh		32; 30	5	2012
Le Ngoc Tuan (Le Ngok T'euen)			4	1982
Le Ngoc Xuan	1977	65; 34	3	2003
Le Nhat Huynh		35; 47; 65	9	2019
Le Nhu Duong (Le N'y Dyong)			2	1989
Le Nhu Hung			1	1994
Le Phi Long		35; 49; 58	1	2008
Le Phuoc Hai		90; 49	2	2019
Le Phuong		35	2	2020
Le Phuong Quynh		35	1	2019
Le Quang Ham	1982	11; 20	3	2017
Le Quang Nam	1980	74; 47; 65	4	2003
Le Quang Ninh		32	1	2014
Le Quang Thuan			1	2007
Le Quang Thuy		90; 49; 65	11	2011
Le Quang Trung		47; 46; 58	9	1985
Le Quoc Han	1953		2	1996
Le Quy Thuong	1982	14; 32; 03	3	2017
Le Si Dong		34	3	2012
Le Si Vinh	1980		1	2003
Le Sy Dong			2	1987
Le Tai Thu		32	3	2002
Le Thai Thanh			1	1993

Le Thanh			1	1985
Le Thanh Hai			1	1987
Le Thanh Hue	1964	65; 90	2	2009
Le Thanh Hung		41; 46	1	2017
Le Thanh Manh			1	1995
Le Thanh Quang		34	3	2008
Le Thanh Tung		90; 49; 46	10	2011
Le Thi Diem Hang		35; 47	1	2020
Le Thi Hoai An	1958	90; 65; 49	17	1996
Le Thi Hoai Thu	1962	11	3	2003
Le Thi Hong Thom		30; 47	1	2019
Le Thi Minh Duc		26; 35	2	2020
Le Thi Ngoc Quynh			1	2021
Le Thi Nhu Bich		42	1	2015
Le Thi Phuong Ngoc	1966	35; 37; 65	24	2006
Le Thi Phuong Thuy (Le Thi Thuy)		35; 37; 45	9	2010
Le Thi Thanh		68	1	1994
Le Thi Thanh Nhan	1970	13; 16	21	1999
Le Thi Thu Giang	1984	65; 35	1	2018
Le Thi Thu Thuy		68; 62; 35	2	2010
Le Thi Thu Thuy (UNCC)		35	1	2020
Le Thi Tuyet		35	2	2013
Le Thu Hoai		35	1	2006
Le Tien Nam	1990		2	2015
Le Tien Tam			2	1984
Le Tien Vuong			4	1973
Le Tran Tinh			1	2018
Le Trieu Phong			1	2004
Le Trong Lan		35; 20; 26	2	2015
Le Trong Luc	1952		4	1991

Le Trung Hieu		05; 68	1	2009
Le Trung Kien		68; 05	1	2009
Le Trung Nghia		46; 26; 35	1	2019
Le Tu Luc	1971	90; 00	4	1996
Le Tuan Hoa	1957	13; 14; 05	59	1986
Le Tung		65	1	2020
Le Tung		20	2	2013
Le Tung Son	1979		1	2007
Le Van Bao			7	1984
Le Van Chong			1	1986
Le Van Cuong	1946		2	2001
Le Van Dien			2	1987
Le Van Dung	1979	60	1	2010
Le Van Hap	1957	35; 26; 46	7	1988
Le Van Hien	1979	34; 93; 92	16	2008
Le Van Hien		90; 49	3	2017
Le Van Hieu	1975	35; 37; 34	7	2010
Le Van Hoi			1	2009
Le Van Hop			2	1986
Le Van Hot	1951		2	1985
Le Van Thanh	1943	32; 14	12	1982
Le Van Thanh	1979	60; 52	16	2005
Le Van Thiem	1918	30	13	1947
Le Van Thuyet	1970	16	18	1991
Le Van Ut		35	1	2005
Le Van Vy		65; 47; 91	2	2020
Le Viet Cuong		34	2	2019
Le Xuan Can (Suan Le Kan)			2	1974
Le Xuan Dung		13	5	2012
Le Xuan Hung		05; 34; 60	4	2003

Le Xuan Huy		33; 44; 45	1	2013
Le Xuan Quang			11	1971
Le Xuan Son	1972	30; 26	5	2003
Le Xuan Thanh	1985	90; 47	4	2016
Le Xuan Truong	1978	35; 34; 42	47	2007
Le Xuan Viet		93; 90	1	2008
Lu Hoang Chinh	1985	32; 53; 35	20	2013
Luong Dang Ky		42; 46; 47	37	2011
Luong Duc Trong		60; 65	3	2017
Luong Thai Hung		35	2	2018
Luong The Dung			1	2013
Luong Thi Tuyet		15; 30; 35	2	2018
Luong Viet Chuong		14; 32	1	2020
Luu Hoang Duc	1981	37; 34; 35	17	2003
Luu Hong Phong		35; 65	1	2018
Luu Phuong Thao		13	1	2019
Luu Thi Hiep			1	2019
Luu Vu Cam Hoan		35; 47; 74	5	2017
Luu Xuan Thang		45; 65; 35	1	2020
Luu Xuan Truong			1	2019
Ly Kim Ha		32; 41; 42	18	2014
Mach Nguyet Minh		35; 47; 42	5	2009
Mai Thi Thu		26; 46; 45	7	2000
Mai Anh Duc	1975	32	3	2013
Mai Duc Thanh	1973	35; 76; 65	22	1995
Mai Hai An	1980	41	2	2019
Mai Hoang Bien	1982	16; 20; 05	20	2012
Mai Thanh Nhat Truong		65; 35; 47	2	2017
Mai Thi Kim Dung		35	1	2020
Mai Thi Ngoc Ha			1	2020

Mai Van Tu		32; 11	3	1995
Mai Viet Thuan	1985	34; 93; 37	12	2012
Mai Xuan Thao	1957	41; 35; 42	8	2002
My Vinh Quang	1961	11	5	1987
N. B. Minh		49; 90	2	2008
N. H. Loi		41; 40	7	1985
N. M. Tuan			3	1992
N.V. Loi		17; 16	2	1985
Nghiem Do Quyen			1	2008
Ngo Anh Tu			4	1978
Ngo Anh Tuan		55	2	2019
Ngo Bao Chau	1972	22; 14; 11	26	1997
Ngo Dac Tan	1952	05; 20	41	1976
Ngo Dac Tuan		11	2	2008
Ngo Hoang Long	1981	60; 65; 62	6	2006
Ngo Huy Can	1941	76; 41; 80	19	1969
Ngo Lam Xuan Chau		34	1	2015
Ngo Manh Hung			1	1991
Ngo Manh Tuong		65	1	2020
Ngo Minh Man	1987	49; 91; 93	1	2016
Ngo Quang Hung		05; 68; 94	1	2003
Ngo Quoc Anh	1978	35; 26; 46	15	2005
Ngo Quoc Chung		34; 60	1	2007
Ngo Quoc Hoan			3	2015
Ngo Quy Dang		35; 34	1	2018
Ngo Sy Tung	1958	16	5	1994
Ngo Tan Phuc	1985	18; 05; 16	2	2017
Ngo Thi Hien		68; 94	1	2018
Ngo Thi Ngoan	1980	20; 11; 14	6	2014
Ngo Thoi Nhan	1986	65; 49; 39	1	2017

Ngo Van Giang			1	2019
Ngo Van Hoa		34; 47; 26	17	2012
Ngo Van Luoc		30	18	1974
Ngo Viet Trung	1953	13; 14; 05	101	1978
Nguyen Ai Viet	1952		14	1983
Nguyen An Khuong		34	1	2015
Nguyen An Sum			1	2004
Nguyen Anh Minh			2	1978
Nguyen Anh Tam			1	2010
Nguyen Anh Triet		35; 47; 65	10	2016
Nguyen Anh Tuan	1962		3	1996
Nguyen Ba Minh	1953	49; 90; 54	15	2000
Nguyen Bac Van		62; 15	7	1988
Nguyen Bao Tran		26; 46; 47	2	2020
Nguyen Bich Huy		47; 35	1	2018
Nguyen Bich Huy	1956	47; 35; 34	18	1980
Nguyen Bich Van	1985	05; 15; 37	3	2013
Nguyen Buong	1949	47; 65; 49	44	1985
Nguyen Cam	1954	30; 35	3	1995
Nguyen Cam			1	1970
Nguyen Cang			11	1972
Nguyen Canh Luong	1961	35; 30	5	1997
Nguyen Canh Nam		90; 65; 49	3	2010
Nguyen Canh Toan	1926		7	1962
Nguyen Cao Menh			4	1985
Nguyen Cao Tri		32; 34	1	2020
Nguyen Cat Ho	1941	68; 03; 90	14	1972
Nguyen Chan		65; 34	12	1980
Nguyen Chanh Tu	1965	14; 32	5	2001
Nguyen Chi Liem	1971	39; 65; 34	1	2013

Nguyen Chien		16	1	2003
Nguyen Chu Gia Vuong		22; 11	2	2004
Nguyen Chuong			1	1984
Nguyen Chuong Khue (Ngen Cyong Kue)			2	1975
Nguyen Cong Dieu			2	1993
Nguyen Cong Minh	1980	13; 05	10	2005
Nguyen Cong Phuc		35; 31; 42	5	2006
Nguyen Cong Tam		35	3	1981
Nguyen Cong Thuy (Ngen Kong Tui)			3	1965
Nguyen D Tinh		34; 35; 60	1	2001
Nguyen Dac Liem	1960	35	6	1994
Nguyen Dai Duong	1985	14; 16; 13	3	2017
Nguyen Dang Hanh			1	1987
Nguyen Dang Ho Hai	1981	20	2	2004
Nguyen Dang Hop	1982	13; 14; 18	12	2015
Nguyen Dang Minh		47; 35; 26	9	2015
Nguyen Dang Phat			1	1988
Nguyen Dang Tuan	1958	34	4	1988
Nguyen Dang Tuyen			1	2018
Nguyen Dinh	1958	90; 49; 39	55	1992
Nguyen Dinh Binh		35	9	2000
Nguyen Dinh Cong	1960	34; 37; 60	51	1984
Nguyen Dinh Dan	1944	49; 90	5	1979
Nguyen Dinh Hoa			6	1984
Nguyen Dinh Hoang		90; 49	2	2006
Nguyen Dinh Huy	1956	39; 45; 93	7	1990
Nguyen Dinh Lan		46; 32	6	1998
Nguyen Dinh Liem	1986	35; 78; 65	22	2012
Nguyen Dinh Ngoc	1932		4	1960
Nguyen Dinh Phu	1954	34; 47; 93	31	2006

Nguyen Dinh Sang			6	1980
Nguyen Dinh Thuc			1	1997
Nguyen Dinh Tri	1915	35	13	1966
Nguyen Dinh Tuan		49; 90; 47	13	2006
Nguyen Doan Tien			1	1982
Nguyen Doan Tuan		30; 32; 14	10	1986
Nguyen Dong Anh	1954	70; 60; 34	44	1978
Nguyen Dong Phuong			1	2016
Nguyen Dong Yen	1959	49; 90; 26	111	1985
Nguyen Du Vi Nhan		35; 26; 44	1	2008
Nguyen Duc Dat	1947	06	3	1996
Nguyen Duc Duyet		42	1	2020
Nguyen Duc Hau			1	2008
Nguyen Duc Hien	1976	65; 90; 49	2	2014
Nguyen Duc Hieu			5	1985
Nguyen Duc Hoang		13; 05; 14	4	2001
Nguyen Duc Manh	1982		2	2018
Nguyen Duc Minh	1963	13; 14; 16	10	1992
Nguyen Duc Nghia	1951	90	9	1982
Nguyen Duc Phuong		35; 26; 47	9	2019
Nguyen Duc Tam		13	1	2010
Nguyen Duc Tuan			5	1988
Nguyen Dung		65; 44; 35	3	2005
Nguyen Duong Toan		35; 45; 76	11	2012
Nguyen Duy Binh			1	1997
Nguyen Duy Cuong		49; 90	4	2020
Nguyen Duy Phuong	1978	52; 51; 05	3	2017
Nguyen Duy Tan	1981	12; 20; 11	20	2004
Nguyen Duy Thai Son	1963	35; 26; 58	17	1988
Nguyen Duy Thanh		47; 49; 35	2	2002

Nguyen Duy Thinh	1995		1	2020
Nguyen Duy Thuan			2	1980
Nguyen Duy Tien	1942	60; 28	36	1972
Nguyen Duy Truong		65	1	2019
Nguyen Gia Dinh	1961		2	1996
Nguyen H. Lam (HCMUT)		35; 78; 65	3	2016
Nguyen Ha (Nguen Kha)			2	1973
Nguyen Ha Thanh	1957	32; 46	4	1999
Nguyen Hac Hai			4	1992
Nguyen Hai Chau	1978	91	1	1999
Nguyen Hai Dang	1986	92; 60; 34	3	2012
Nguyen Hai Nam			3	2019
Nguyen Hai Son		49; 35; 65	3	2010
Nguyen Hieu Thao		49; 47; 90	1	2015
Nguyen Ho Minh Duy		65; 35	1	2017
Nguyen Hoai Minh		35; 78; 46	62	2005
Nguyen Hoang	1956	35; 26; 49	11	1994
Nguyen Hoang Anh			1	2013
Nguyen Hoang Giang			1	2019
Nguyen Hoang Loc		35; 65; 78	32	2004
Nguyen Hoang Luc		35; 47; 26	18	2018
Nguyen Hoang Son	1973	68; 05	4	2004
Nguyen Hoang Thach	1984		3	2010
Nguyen Hoang Thanh	1981	54; 57	2	2009
Nguyen Hoang Tuan		62; 47; 35	2	2018
Nguyen Hoi Nghia	1958	34; 35; 46	5	1998
Nguyen Hong Chuong	1960		5	1988
Nguyen Hong Duc	1970	14; 32; 34	6	2008
Nguyen Hong Hai			1	2005
Nguyen Hong Quan		49; 54; 47	13	2009

Nguyen Hong Thai	1963		1	1992
Nguyen Hung Chinh			1	2017
Nguyen Hung Son	1957	20; 16	4	1986
Nguyen Huong Lam		68; 94; 20	19	1990
Nguyen Huu Anh	1930	22; 17; 20	12	1967
Nguyen Huu Bao	1950	60; 62	5	1995
Nguyen Huu Bi			1	2002
Nguyen Huu Can		35; 47; 26	32	2018
Nguyen Huu Cong	1964		1	2018
Nguyen Huu Cong	1949	65; 34	43	1991
Nguyen Huu Danh	1994	49; 90; 91	1	2020
Nguyen Huu Dien	1954	26	3	1986
Nguyen Huu Du	1957	34; 60; 93	42	1986
Nguyen Huu Duc			11	1977
Nguyen Huu Hoi (Hoi H. Nguyen)		11; 60; 15	29	2008
Nguyen Huu Khanh	1965	47; 35	3	2000
Nguyen Huu Ngu (Nguyen Hyu Ngy)			1	1966
Nguyen Huu Quang	1960	52; 49; 58	3	1994
Nguyen Huu Sau		93; 34; 37	6	2014
Nguyen Huu Tho	1976		1	2002
Nguyen Huu Tho	1967	35; 49	2	2003
Nguyen Huu Tro	1946		2	1981
Nguyen Huu Tron		49; 90; 58	3	2017
Nguyen Huu Tuyen	1966	32	1	2003
Nguyen Huu Vien			1	1989
Nguyen Huu Viet Hung		55; 18; 16	36	1981
Nguyen Huy Chieu	1979	49; 90; 54	22	2008
Nguyen Huy Duc		35; 37; 76	1	2020
Nguyen Huy Hoang	1975	37; 35	4	2000

Nguyen Huy Hung		13; 16; 20	2	2011
Nguyen Huy Tuan	1983	35; 47; 65	61	2006
Nguyen Huy Tuan		35; 47; 26	45	2014
Nguyen Huy Viet		54; 47; 60	6	1982
Nguyen Huyen Muoi		34; 93	4	2015
Nguyen Huynh Phan	1955	93; 58; 55	10	1987
Nguyen Khac Tin			1	2015
Nguyen Khac Viet		14; 11	21	1987
Nguyen Khoa Son	1948	93; 34; 47	66	1978
Nguyen Kieu Linh		65	1	2015
Nguyen Kieu Linh		51; 52	1	2020
Nguyen Kim Khoi		65	1	1998
Nguyen Kim Ngoc	1985	20	1	2016
Nguyen Kim Tan			3	1993
Nguyen Kong Shi			1	1982
Nguyen Ky Nam		62	8	2015
Nguyen Lam Tung	1981	90	1	2018
Nguyen Le Anh	1955	55	7	1981
Nguyen Le Hoang Anh	1984	90; 49; 46	9	2011
Nguyen Le Huong		32	3	1993
Nguyen Le Luc		47; 74; 55	4	2003
Nguyen Long			1	2012
Nguyen Lu Trong Khiem		35; 76	3	2013
Nguyen Luong Thai Binh		17	1	2019
Nguyen Luu Son		93; 60	1	2020
Nguyen Manh Cuong	1982	42; 41	2	2017
Nguyen Manh Hung			2	1990
Nguyen Manh Hung		90; 46	3	2004
Nguyen Manh Hung	1956	35; 74; 52	26	1988
Nguyen Manh Linh		34; 49; 93	4	2001

Nguyen Mau Nam	1976	49; 90; 58	47	2005
Nguyen Minh Chuong	1931	47; 35; 46	71	1969
Nguyen Minh Cong		41; 46; 40	2	2005
Nguyen Minh Dien		35; 65; 49	5	2011
Nguyen Minh Duc		41; 54	9	1984
Nguyen Minh Ha	1955	51; 46; 22	8	1994
Nguyen Minh Hai			2	2013
Nguyen Minh Hang			2	1997
Nguyen Minh Khoa		45; 42; 44	10	2004
Nguyen Minh Man	1953	34; 65; 47	7	2003
Nguyen Minh Sang	1984	05; 11	2	2016
Nguyen Minh Ta			1	1990
Nguyen Minh Trang		47	1	2019
Nguyen Minh Tri		13	2	2017
Nguyen Minh Tri	1964	35; 76; 47	50	1987
Nguyen Minh Tuan	1969	45; 47; 30	10	1992
Nguyen Minh Tuan		90; 49	3	1993
Nguyen Minh Tung		90; 49; 91	6	2015
Nguyen Mong			2	1979
Nguyen Nam Hai			1	1988
Nguyen Nam Hong			5	1982
Nguyen Nang Tam	1953	90; 49; 32	22	1999
Nguyen Nang Thieu		49; 90	1	2016
Nguyen Ngoc Chu	1955		5	1980
Nguyen Ngoc Cuong			2	1987
Nguyen Ngoc Cuong		32	1	2020
Nguyen Ngoc Dai			1	2013
Nguyen Ngoc Dat			1	2012
Nguyen Ngoc Diep			1	1972
Nguyen Ngoc Doanh		35; 78; 80	4	2010

Nguyen Ngoc Hai		52; 90; 26	16	1996
Nguyen Ngoc Hai		47; 49; 90	1	2020
Nguyen Ngoc Hung		20	32	2008
Nguyen Ngoc Huy		60	1	2008
Nguyen Ngoc Khanh		58; 35; 32	2	2015
Nguyen Ngoc Luan	1984	90; 46; 49	3	2018
Nguyen Ngoc Nhu		34; 60; 92	1	2019
Nguyen Ngoc Phan	1980		1	2003
Nguyen Ngoc Phung			1	2012
Nguyen Ngoc San			1	1996
Nguyen Ngoc Thuan (Tkhuon, N. N)			1	1998
Nguyen Ngoc Toi			1	1983
Nguyen Ngoc Trong		42; 47; 35	16	2015
Nguyen Ngoc Tu		60; 52	1	2019
Nguyen Ngoc Tuu (Ngen Ngok Tyu)		90; 65	2	1980
Nguyen Nhu Lan		35; 46; 65	2	2016
Nguyen Nhu Ngoc		35	1	2020
Nguyen Nhu Thang		35	2	2008
Nguyen Nhut Hung			8	2018
Nguyen Nhuy	1950	54; 46; 47	16	1981
Nguyen Nuu Du		49	1	2004
Nguyen Phuoc Tai		76; 35	3	2019
Nguyen Phuong Hoa	1996		1	2020
Nguyen Phuong Mai		35	1	2020
Nguyen Phuong Thao		35	1	2019
Nguyen Quan Son	1967		1	2006
Nguyen Quang A			1	1986
Nguyen Quang Dieu	1973	32; 31; 46	32	1996
Nguyen Quang Hoa		41	3	1991
Nguyen Quang Huy	1973	90; 49; 46	16	2002

Nguyen Quang Khanh	1979		1	2012
Nguyen Quang Minh			1	1987
Nguyen Quang Thai			6	1967
Nguyen Quang Thang		35	1	2011
Nguyen Quoc Dan (Ngen Kuok Zan)			2	1968
Nguyen Quoc Hung		35	1	2004
Nguyen Quoc Hung (Shanghai)	1988	35; 31; 76	24	2014
Nguyen Quoc Son	1937		1	2004
Nguyen Quoc Thang	1957	20; 11; 14	53	1989
Nguyen Quoc Thi			2	1971
Nguyen Quoc Tho	1973	19; 46; 55	2	1999
Nguyen Quoc Toan			2	1978
Nguyen Quoc Tuan		34; 93	1	2009
Nguyen Quoc Tuan		49; 90	1	2020
Nguyen Quy			1	1988
Nguyen Quy Hy	1939	60	10	1974
Nguyen Quy Khang		68; 20; 94	4	1985
Nguyen Quyen		76; 35; 82	1	2020
Nguyen Quynh Hoa	1989	91; 49; 90	3	2016
Nguyen Quynh Lan			2	1989
Nguyen Quynh Nga	1976	47; 54	5	2001
Nguyen S. N			1	1986
Nguyen Si Hoang	1978	65	2	2006
Nguyen Si Hoang (Ngen Si Hong)			1	1968
Nguyen Si Minh			4	1977
Nguyen Sinh Bay	1951	34; 15; 39	6	1999
Nguyen Song Ha		47; 49	2	2016
Nguyen Sum	1961	55	14	1992
Nguyen Sy Anh Tuan	1957		2	1995
Nguyen Sy Thai Ha			1	2012

Nguyen Sy Tuan (Nguyen Si Tuen)			1	1971
Nguyen T. T.			3	1991
Nguyen T. Trinh		35	3	2018
Nguyen Tam			1	1968
Nguyen Tam Nhan (Nhan-Tam Nguyen)			2	2014
Nguyen Tan Hoa	1968	45; 47	4	2000
Nguyen Tat Dat	1999		1	2020
Nguyen Tat Thang	1982	14; 32; 57	9	2011
Nguyen Thac Dung	1980	32; 58; 53	5	2005
Nguyen Thai An	1984	49; 90; 58	11	2012
Nguyen Thai Hoa	1978	13; 16	4	1999
Nguyen Thai Son	1959	32; 58	4	1998
Nguyen Thanh Anh		35	1	2016
Nguyen Thanh Bang			2	1974
Nguyen Thanh Binh		60; 91	3	2001
Nguyen Thanh Chung		35; 34; 47	3	2020
Nguyen Thanh Dieu		60; 34; 92	12	2013
Nguyen Thanh Hai		44; 33	3	1991
Nguyen Thanh Hao	1982	47; 49	1	2006
Nguyen Thanh Hong	1980	44; 33; 45	6	2007
Nguyen Thanh Hung		90	3	2019
Nguyen Thanh Huong			1	1988
Nguyen Thanh Long			1	1993
Nguyen Thanh Long	1972	90; 93	1	2004
Nguyen Thanh Long	1956	35; 65; 45	79	1986
Nguyen Thanh Nhan		35; 65; 76	16	2013
Nguyen Thanh Quang	1957	11; 32; 30	9	1998
Nguyen Thanh Qui		49	5	2010
Nguyen Thanh Son	1976	11	1	2018
Nguyen Thanh Thien		37	1	2017

Nguyen Thanh Thuy			2	1985
Nguyen Thanh Tuan		14	1	2006
Nguyen Thanh Tung	1986	47; 42; 35	3	2016
Nguyen Thanh Tung		47; 34; 35	1	2020
Nguyen Thanh Tung (Nanyang)	1993	68; 93	1	2015
Nguyen Thanh Van		31; 35; 30	9	2000
Nguyen Thanh Van	1943	30; 31; 35	5	1997
Nguyen Thanh Vu	1960	58; 35	2	2005
Nguyen The Cuong		18; 55	4	2015
Nguyen The Hoan	1941	34; 41; 65	11	1968
Nguyen The Hung			1	2015
Nguyen The Long			2	1975
Nguyen The Vinh	1980	47; 65; 68	10	2005
Nguyen Thi Bach Kim	1961	90	9	2000
Nguyen Thi Dung	1964	13	5	2004
Nguyen Thi Hien		34; 93; 94	3	2013
Nguyen Thi Hoa		60	1	1995
Nguyen Thi Hoai Phuong		90; 78; 65	6	2002
Nguyen Thi Hong			3	1968
Nguyen Thi Hong		42; 47	2	2016
Nguyen Thi Hong		34; 47; 90	3	2015
Nguyen Thi Hong Loan		13	5	1999
Nguyen Thi Hong Minh	1968	65; 34	3	2000
Nguyen Thi Hong Nhung		35; 46	1	2020
Nguyen Thi Kieu	1986		2	2017
Nguyen Thi Kieu Nga	1975	13	1	2010
Nguyen Thi Kim Anh (N. K. Anh)	1963		1	1991
Nguyen Thi Kim Chuc			4	2009
Nguyen Thi Kim Son		03; 35; 46	2	2008

Nguyen Thi Lan Huong	1979	34; 32	2	2019
Nguyen Thi Le		54	1	2008
Nguyen Thi Le Trang		90	1	2007
Nguyen Thi Loan		35; 34	1	2020
Nguyen Thi Minh		60	1	1992
Nguyen Thi Minh Hue		90	1	2006
Nguyen Thi Minh Khai		42	1	2015
Nguyen Thi Minh Toai		35; 76	1	2020
Nguyen Thi Nga		35; 53	3	2004
Nguyen Thi Ngan		45; 46; 42	2	2011
Nguyen Thi Ngan		76; 35; 37	2	2020
Nguyen Thi Ngan		45; 47; 42	1	2010
Nguyen Thi Ngoc Anh			1	2010
Nguyen Thi Ngoc Diep	1984	14; 11; 12	2	2012
Nguyen Thi Ngoc Oanh	1985	65	4	2016
Nguyen Thi Nhung		30; 32	3	2017
Nguyen Thi Phong		35; 45; 78	1	2015
Nguyen Thi Phuong Dung	1972	17; 16; 20	4	2003
Nguyen Thi Quynh Anh	1981	91; 49; 90	2	2011
Nguyen Thi Quynh Phuong			1	2017
Nguyen Thi Quynh Trang		49; 90	2	2012
Nguyen Thi Tam Bach			3	1969
Nguyen Thi Thanh Ha		90; 65; 47	2	2020
Nguyen Thi Thanh Ha		47	2	2008
Nguyen Thi Thanh Hien		32; 30	1	2018
Nguyen Thi Thanh Huyen		34; 93	3	2016
Nguyen Thi Thanh Huyen		68	1	2006
Nguyen Thi Thanh Tam	1993	13	2	2019
Nguyen Thi Thao	1979	14; 11; 26	6	2009
Nguyen Thi Thao Truc		35	2	2005

Nguyen Thi The		34; 60; 93	3	2010
Nguyen Thi Thu Hang		32; 30	1	2017
Nguyen Thi Thu Hien		60	1	2020
Nguyen Thi Thu Huong	1975	90; 49	7	2011
Nguyen Thi Thu Thuy		47; 41; 49	9	2008
Nguyen Thi Thu Van		90; 26	2	2003
Nguyen Thi Thuy		60	1	2014
Nguyen Thi Thuy Loan			1	2013
Nguyen Thi Thuy Quynh		93; 60; 34	3	2010
Nguyen Thi Tinh			3	1995
Nguyen Thi Toan	1982	49; 90; 93	10	2010
Nguyen Thi Tuyet Mai		32; 46	5	2000
Nguyen Thi Van Anh		13	1	2018
Nguyen Thi Van Hang	1987	90; 49	4	2014
Nguyen Thi Vinh			1	2016
Nguyen Thi Yen Ngoc		65; 35	1	2015
Nguyen Thi Yen Nhi		49; 90	1	2014
Nguyen Thien Luan			2	1985
Nguyen Thiep			1	1979
Nguyen Thieu Huy	1975	34; 35; 47	21	2001
Nguyen Thinh	1980	47	4	2004
Nguyen Thu Ha	1983	34; 06; 65	1	2016
Nguyen Thu Hang	1982	13	3	2017
Nguyen Thu Huong	1979	90	1	2019
Nguyen Thu Nga		46	5	1991
Nguyen Thu Thuy		65; 60	1	2020
Nguyen Thu Thuy		65	1	2012
Nguyen Thua Hop	1932	35	17	1964
Nguyen Thuan Bang			1	1993
Nguyen Thuc Loan			9	1970

Nguyen Thuong Uan			6	1975
Nguyen Thuy Anh	1974		1	1996
Nguyen Thuy Thanh	1941	41; 30	2	1983
Nguyen Tien Da	1987		2	2017
Nguyen Tien Dai	1952	35	5	1980
Nguyen Tien Dung		37; 53; 58	15	1997
Nguyen Tien Dung		60; 90; 93	2	2008
Nguyen Tien Khai	1984	49; 58; 35	29	2007
Nguyen Tien Khiem	1955		11	1983
Nguyen Tien Manh	1964		1	2006
Nguyen Tien Quang		18	6	1987
Nguyen Tien Tai		30	3	1981
Nguyen Tien Trung		46; 32; 35	2	2004
Nguyen Tien Yet	1985	34; 37	2	2011
Nguyen To Nhu	1953	54; 46; 58	40	1979
Nguyen Toan Thang			1	1989
Nguyen Tran Thuan		60; 65; 52	2	2014
Nguyen Trong Hieu	1982		1	2006
Nguyen Trong Hoa		32; 30	2	2006
Nguyen Trong Toan			2	1982
Nguyen Trong Toan (Nguyen T. Toan)	1979	35; 76; 82	43	2003
Nguyen Trung Hieu		47	1	2020
Nguyen Trung Hung	1945	62	2	1998
Nguyen Trung Kien	1986	90	5	2019
Nguyen Trung Thanh	1980	35; 65; 80	11	2007
Nguyen Trung Thanh		68	12	2012
Nguyen Truong Thanh	1980		13	2005
Nguyen Tu Cuong	1951	13; 14; 16	58	1977
Nguyen Tu Thanh			4	1972
Nguyen Tuan Duy		35; 26; 46	3	2013

Nguyen Tuan Long	1981	13	2	2015
Nguyen Tuong	1938	35; 65	5	1978
Nguyen V Chan			1	1991
Nguyen V Kh			2	1986
Nguyen Van An		32; 30	2	2017
Nguyen Van Bao			1	1980
Nguyen Van Chau	1955	14; 32; 34	22	1985
Nguyen Van Co	1950	11; 47; 54	5	1999
Nguyen Van Dac			1	2017
Nguyen Van Dao	1937	34	28	1968
Nguyen Van Dinh		34	4	2000
Nguyen Van Dong	1955	32	6	1986
Nguyen Van Duc	1981	35; 47; 65	11	2008
Nguyen Van Duc			1	2012
Nguyen Van Dung	1981	54; 47; 39	7	2006
Nguyen Van Gia	1930		2	1976
Nguyen Van Giang			4	1988
Nguyen Van Hanh	1980	53	1	2002
Nguyen Van Hao	1970	46	4	1998
Nguyen Van Hien		90; 49; 47	11	2004
Nguyen Van Hieu	1938	34; 81	33	1963
Nguyen Van Hieu			2	1994
Nguyen Van Ho	1947	60; 62	12	1976
Nguyen Van Hoang			2	1993
Nguyen Van Hoang	1976	13; 18	7	2005
Nguyen Van Hoang		46; 26; 35	1	2020
Nguyen Van Hoang (1985)	1985	26; 46; 52	26	2011
Nguyen Van Hong			1	2020
Nguyen Van Huan		60	2	2014
Nguyen Van Hung			8	1987

Nguyen Van Hung		47; 49; 58	3	2020
Nguyen Van Huu	1941	62; 60	8	1972
Nguyen Van Khai			3	1992
Nguyen Van Khiem	1977	41	4	2005
Nguyen Van Khue	1944	32; 46; 30	58	1965
Nguyen Van Kinh		47; 65	3	1989
Nguyen Van Long	1963	68	1	2007
Nguyen Van Luong		55; 49; 54	2	2014
Nguyen Van Man			1	1991
Nguyen Van Manh	1954		1	1990
Nguyen Van Mau	1951	45; 47; 34	39	1982
Nguyen Van Minh		65; 34	2	2007
Nguyen Van Minh	1966	34; 47; 35	114	1987
Nguyen Van Minh			1	2017
Nguyen Van Minh (FTU)		58; 37; 53	2	2013
Nguyen Van Nghi			1	2000
Nguyen Van Ngoc	1949	42; 46; 47	18	1979
Nguyen Van Nhan		35; 30; 41	6	1998
Nguyen Van Ninh		14; 52; 55	1	2017
Nguyen Van Phu		32	4	2012
Nguyen Van Quang	1957	60; 46; 47	18	1992
Nguyen Van Quang		35; 90	3	2010
Nguyen Van Quy		90; 47; 65	9	2001
Nguyen Van Sanh		16	16	1993
Nguyen Van Son	1977		1	2003
Nguyen Van Son			1	2016
Nguyen Van Su			2	1984
Nguyen Van Thang	1987	35; 47; 65	4	2015
Nguyen Van Thanh		35; 60; 37	5	2012
Nguyen Van The	1998		1	2020

Nguyen Van Thin		30; 35; 32	21	2014
Nguyen Van Thinh		35; 47; 65	9	2013
Nguyen Van Thoai	1950	90; 65	29	1978
Nguyen Van Thu	1946	60; 19; 33	35	1976
Nguyen Van Thuong			3	1984
Nguyen Van Tin			1	1975
Nguyen Van Toan		62; 60	7	1998
Nguyen Van Trao	1973	32	9	2000
Nguyen Van Truyen		35; 22; 26	4	2005
Nguyen Van Tuan			5	1995
Nguyen Van Tuyen		90; 49; 58	9	2012
Nguyen Van Ty			2	1977
Nguyen Van Vu		49; 90	1	2020
Nguyen Van Vy	1944		5	1977
Nguyen Van Y		35; 74	2	2016
Nguyen Viet Anh	1974	32; 37; 60	9	2010
Nguyen Viet Duc	1959		1	1994
Nguyen Viet Dung		14; 16; 32	20	1983
Nguyen Viet Dung		16; 18	23	1988
Nguyen Viet Hai		57; 22	3	2001
Nguyen Viet Hung	1973	28	2	2006
Nguyen Viet Linh		35; 53	18	2003
Nguyen Viet Phu			2	1974
Nguyen Viet Phuong		30; 35	2	2017
Nguyen Viet Trieu Tien	1950		1	1985
Nguyen Viet Tuan		35	2	2017
Nguyen Vu Duy Linh		26	2	2001
Nguyen Vu Huy		44; 65; 47	3	2002
Nguyen Vu Luong	1954	45; 47; 39	2	1996
Nguyen Vu Tien	1951	49	2	1997

Nguyen Xuan Ha		26; 90; 49	3	2000
Nguyen Xuan Hai		49; 47; 91	7	2006
Nguyen Xuan Hoai			2	2017
Nguyen Xuan Hong	1983	32	16	2010
Nguyen Xuan Hung		90	1	2001
Nguyen Xuan Hung		65; 74	1	2015
Nguyen Xuan Huy	1957		12	1985
Nguyen Xuan Ky		41; 42	26	1972
Nguyen Xuan Lai		11; 30	1	2012
Nguyen Xuan Loc	1935	60; 31	21	1967
Nguyen Xuan My	1940		16	1980
Nguyen Xuan Nguyen			6	1968
Nguyen Xuan Tan	1950	49; 90; 47	63	1980
Nguyen Xuan Thanh	1971		2	2009
Nguyen Xuan Thanh		35; 76; 65	2	2020
Nguyen Xuan Thao	1957	44; 33; 45	28	1994
Nguyen Xuan Thuan		60; 47	6	2001
Nguyen Xuan Tu		35	1	2017
Nguyen Xuan Tuyen	1949	16; 18; 20	17	1976
Ninh Quang Hai	1952	70	2	1999
Ninh Van Thu	1980	32; 37; 51	11	2009
Nong Quoc Chinh			1	2005
Oanh Nguyen	1989	60; 05; 68	7	2016
Ong Thanh Hai		65; 74; 35	3	2015
P. H. Thoa			1	1991
P. T. Thuy		35	3	2009
Pham An Vinh	1983	13; 14	1	2016
Pham Anh Minh	1960	20; 55; 17	33	1982
Pham Canh Duong	1949	90; 65	7	1978
Pham Chi Vinh	1959		2	2017

Pham D. Dat		49; 90	2	2018
Pham Dinh Huong		54; 32	1	2003
Pham Dinh Tao	1955	90; 65; 49	14	1995
Pham Dinh Tung		62	6	2015
Pham Du	1976	65	1	2006
Pham Duc Chinh	1958	74	23	1991
Pham Duc Hiep	1984	35	2	2017
Pham Duc Thoan		32; 14; 30	15	2011
Pham Duy Dat			1	2012
Pham Duy Khanh		49; 47; 26	9	2013
Pham Gia Hung	1963	49; 90	3	2011
Pham Gia Thu	1944	62	3	2001
Pham Hien Bang	1955	46; 32; 31	6	1998
Pham Hoang Giang	1995		2	2017
Pham Hoang Ha	1981	30; 32; 53	7	2010
Pham Hoang Hiep	1982	32; 31; 14	39	2005
Pham Hoang Quan	1966	35; 65; 44	13	2004
Pham Hong Nam		13	2	2015
Pham Hong Quang	1966		10	1982
Pham Hung Quy	1983	13; 14	26	2010
Pham Huu Anh Ngoc	1967	34; 93; 39	35	1998
Pham Huu Khanh	1975	13	2	2010
Pham Huu Sach	1941	49; 90; 26	80	1968
Pham Huu Tiep		20; 11; 17	160	1986
Pham Huu Tri		35	1	1995
Pham Huy Dien	1949	90; 49	18	1981
Pham Huy Tung	1977	26	1	2007
Pham Khac Ban		58; 32	5	1991
Pham Kim Quy		65; 47; 91	3	2020
Pham Ky Anh	1949	47; 65; 34	46	1974

Pham Loi Vu	1934	35; 37; 34	29	1971
Pham Minh Hien	1958	65; 35; 34	4	2002
Pham Minh Thong		39; 34; 92	1	2011
Pham Ngoc Anh	1956	16; 13; 06	50	1978
Pham Ngoc Anh	1970	90; 65; 49	21	2004
Pham Ngoc Anh Cuong	1962	57; 55; 19	3	1985
Pham Ngoc Boi	1959	34; 41; 47	4	1999
Pham Ngoc Can (Fam Ngok Can)			1	1968
Pham Ngoc Khoi			2	1986
Pham Ngoc Mai		32; 54	3	2003
Pham Ngoc Thao	1946		2	1988
Pham Nguyen Thu Trang	1980	32; 54; 46	6	2003
Pham Phu Phat		14; 32; 58	2	2018
Pham Quang Dung			3	2012
Pham Quang Hung	1965		2	1995
Pham Quang Trinh		46; 54; 18	4	1997
Pham Quy Muoi	1980	35; 65; 49	5	2013
Pham Thanh Duoc		90; 49; 91	1	2020
Pham Thanh Duong		65; 41; 35	3	2020
Pham Thanh Hieu		47; 41	2	2016
Pham Thanh Huyen			1	2019
Pham Thanh Son		35	1	2011
Pham Thanh Tri	1950		1	1986
Pham The Anh	1985	37; 60; 47	6	2014
Pham The Lai			1	1978
Pham The Long	1954	90; 65	12	1981
Pham The Que			2	1987
Pham Thi Bach Ngoc	1974	47; 34; 15	4	2001
Pham Thi Hoai		47; 49; 90	1	2020
Pham Thi Lan			2	2009

Pham Thi Minh Tam		35; 47	2	2017
Pham Thi Thu Hoai		47; 49	1	2020
Pham Thi Thuy		35	1	2019
Pham Thi Trang	1987	37; 35	5	2013
Pham Thi Vui		54; 49; 80	1	2020
Pham Tien Son	1964	32; 14; 90	47	1997
Pham Tra An	1944	68	9	1976
Pham Tran Nhu	1945		19	1979
Pham Tri Nguyen	1980	60; 28	1	2015
Pham Trieu Duong	1971	35	3	2004
Pham Trong Quat	1950		3	1984
Pham Trong Tien	1987	47; 32; 30	9	2017
Pham Trung Kien		90	3	2000
Pham Truong Hoang Nhan	1996		1	2020
Pham Tuan A			1	2019
Pham Tuan Anh			2	2017
Pham Van Bang		34; 35	1	2017
Pham Van Binh			1	2012
Pham Van Chien			1	2019
Pham Van Chung		11	5	1993
Pham Van Chung	1960	62; 60	1	2007
Pham Van Hai			2	2019
Pham Van Hien		47; 34; 35	1	2020
Pham Van Hoang		76; 42; 47	1	2016
Pham Van Huy		90; 65; 49	3	2020
Pham Van Loi		49; 58; 65	1	2004
Pham Van Luong	1988		1	2012
Pham Van Minh		16	1	2004
Pham Van Quoc		49	1	2004
Pham Van Son		90; 49; 47	2	2007

Pham Van Thang	1990	11; 05; 52	29	2012
Pham Van Thao		68	2	1999
Pham Van Trung	1985	05; 68; 90	12	2011
Pham Van Viet		35; 34	5	2004
Pham Viet Duc		32; 30	9	1999
Pham Viet Hai	1986	47; 34; 30	19	2010
Pham Viet Hung	1986	60; 26; 30	9	2013
Pham Viet Hung	1955	16; 15; 20	10	1986
Pham Vu Long			1	2012
Pham Xuan Binh		60; 62	3	1998
Pham Xuan Du	1976	65; 35; 34	4	2002
Pham Xuan Huyen	1980	60; 93; 91	77	1996
Pham Xuan Trung		90	1	2006
Phan Dan		16	9	1988
Phan Dang Cau			5	1980
Phan Dinh Dieu	1936		28	1965
Phan Dinh Phung		34; 26; 47	8	2011
Phan Duc Chau			3	1981
Phan Duc Chinh	1936		2	1965
Phan Duc Tinh			2	1964
Phan Duc Tuan	1980	11; 30; 32	6	2004
Phan H. Giang	1963	68; 62; 91	3	1994
Phan Hoang Chon		55; 57	2	2011
Phan Hong Tin	1981	16	2	2013
Phan Huu San	1950		2	1992
Phan Huy Khai	1951		20	1981
Phan Huy Phu	1951		2	1986
Phan Huy Thien	1956	46	1	1994
Phan Le Na		60; 34	3	1997
Phan M Hung		49; 90; 65	23	2011

Phan Minh Dung	1954		8	1986
Phan Ngoc Vinh		76; 35	1	2002
Phan Nhat Tinh	1962	49; 90; 47	11	1998
Phan Phien		53; 14	1	2014
Phan Quoc Hung	1984	35; 58; 53	9	2008
Phan Quoc Khanh	1946	90; 49; 47	127	1979
Phan Tang Da			3	1972
Phan Thanh An	1968	52; 26; 65	38	1996
Phan Thanh Hong			3	2018
Phan Thanh Nam	1974	34; 30; 37	15	2005
Phan Thanh Tung		41	2	2019
Phan Thanh Viet		46; 35	1	2020
Phan Thi Ha Duong	1973	05; 68; 06	32	2000
Phan Thi Ha Trang			1	2018
Phan Thi Huong		60; 65; 34	4	2018
Phan Thi Khanh Van		35	3	2019
Phan Thi Thuy		05; 13	2	2019
Phan Thien Danh			3	1996
Phan Thien Nhan	1952		2	1997
Phan Thien Thach		90; 49; 55	40	1985
Phan Thoai			1	1986
Phan Tri Kien		60	2	2020
Phan Trong Tien		49; 35	1	2020
Phan Trung Hieu		42; 35; 34	1	2011
Phan Trung Huy		68; 20; 94	12	1992
Phan Tu Vuong	1983	47; 49; 65	6	2012
Phan Van Chuong	1934	45; 54; 47	26	1966
Phan Van Hap	1938	65; 46; 47	13	1965
Phan Van Thien	1964	13	3	1999
Phan Van Tri			4	2014

Phan Van Tuoc	1978	35; 47; 55	5	2004
Phan Viet Thu	1951	46; 81	4	1993
Phan Xuan Thanh	1981	65; 35	7	2012
Phi Ha		34; 15; 39	2	2018
Pho Duc Tai	1979	14; 32	5	2001
Pho Duc Tru			1	1974
Pho Huy Tai	1972	14; 32	1	2000
Phong Thi Thu Huyen	1989	51; 65; 52	1	2019
Phung Ho Hai	1970	16; 14; 17	28	1999
Phung Minh Duc		65; 90	2	2016
Phung Van Manh		41; 32; 26	9	2006
Pierre N.V. Tu			1	1994
Quach Van Chuong			1	2020
Quang Ha (Q.P. Ha or Q. Ha)			3	2009
Sa Thi Lan Anh	1988		1	2018
Si Duc Quang	1981	32; 30; 14	52	2004
T. T. Khanh		35	1	2010
Ta Duy Phuong	1952	90; 49; 65	12	1985
Ta Hong Quang	1957		2	1986
Ta Khac Cu		54; 60; 58	2	1989
Ta Le Loi	1960	14; 32; 03	13	1994
Ta Ngoc Anh		47; 60; 54	2	2010
Ta Ngoc Cau			1	1989
Ta Ngoc Tri		42; 65; 44	3	2002
Ta Quang Son		90; 65; 41	4	2007
Ta Quoc Bao		60; 45	2	2003
Ta Thi Hoai An	1971	30; 11; 12	30	2001
Ta Thi Hong Yen		35	1	2011
Ta Thi Huyen Trang		34; 93; 49	2	2016
Ta Thi Thanh Mai		41	1	2020

Ta Van Dinh	1949	65; 35	14	1964
Ta Van Tu		90	4	2000
Ta Viet Ton		47; 60; 92	1	2010
Tang Quoc Bao		35; 37; 92	34	2010
Tang Thi Ha Yen		90	1	2007
Tang Van Long	1976	32; 31; 46	7	2002
Thai Doan Chuong	1979	49; 90; 65	6	2010
Thai Quynh Phong	1953	90; 49	6	1990
Thai Thi Kim Chung	1983	35	2	2019
Thai Thuan Quang	1966	46; 32; 30	15	1995
Thai Trung Hieu		20; 39	1	2011
Than Quang Khoat		68	1	2011
Than Van Dinh		49; 47	1	2020
Thanh V. V			3	1993
Thieu Dinh Phong	1980	13	1	2015
Thieu Thi Kim Thoa (Thoa Thieu)		65; 35	1	2020
Thuc Manh Le		37; 39; 92	2	2011
Thuy Do	1995		2	2017
Tit Bau		70	1	1997
To Tat Dat	1976	35; 32	2	2019
Ton Quoc Binh	1954		1	1987
Ton That Tri	1956	20	8	1995
Tong Thanh Trung	1974	92; 93; 65	3	2007
Tong Viet Phi Hung	1978	20; 05	55	2003
Tra Quoc Khanh		47; 65; 31	3	2020
Tran An Hai		30; 32	4	2018
Tran An Hai			1	2008
Tran Bao Anh		34; 47	1	2008
Tran Bao Ngoc		35; 26; 47	16	2018
Tran Cao Nguyen			1	1986

Tran Dan Thu	1966	05	4	1993
Tran Dang Hong			1	1986
Tran Dang Hung			1	2013
Tran Dang Phuc	1997		1	2016
Tran Dao Dong	1955	53; 22; 14	6	1989
Tran Dinh Duc		11; 30	2	2008
Tran Dinh Ke	1972	35; 47; 34	14	2004
Tran Dinh Khang		68; 91	2	1999
Tran Dinh Long	1963	47	1	2002
Tran Dinh Luong		16; 55	1	2007
Tran Dinh Phung		26	1	2017
Tran Dinh Quoc		90; 65; 49	8	2004
Tran Dinh Thanh		45; 49; 47	3	2002
Tran Dinh Tuong		60; 37; 92	3	2017
Tran Dong Xuan		35; 46; 65	2	2018
Tran Duc Anh	1987	32; 30	2	2016
Tran Duc Dung	1988	13	1	2019
Tran Duc Khanh			1	2013
Tran Duc Van	1951	35; 46; 34	60	1975
Tran Gia Lich	1946	35; 76	2	1992
Tran Gia Loc	1959	39; 33	1	2012
Tran Giang Nam	1982	16; 18; 06	19	2007
Tran Hoang Yen		65	1	1990
Tran Hong Mo	1979	39; 46; 49	10	2012
Tran Hong Thai		39	1	2014
Tran Hue Minh	1977	32	4	2004
Tran Hue Nuong	1959	49; 90	8	1974
Tran Hung Cuong			2	2019
Tran Hung Thao	1940	60; 93	15	1982
Tran Huu Nam			4	1996

Tran Huy Ho	1942	35	2	1985
Tran Huy Hoang			1	1978
Tran Kim Chi			4	1980
Tran Kim Dung			1	1995
Tran Kim Thanh	1973	60; 62	3	1996
Tran Kim Tu (Chan Kim T'i)			2	1987
Tran Le Nam	1983	53	1	2008
Tran Loc Hung	1954	60; 62; 68	9	2001
Tran Loc Hung		60; 41	3	2019
Tran Luu Cuong			1	1993
Tran Manh Cuong		60; 37	2	2009
Tran Manh Tuan		13	1	2011
Tran Minh Binh		35; 47; 82	5	2009
Tran Minh Hoang		30; 35	1	2008
Tran Minh Ngoc		60	3	2005
Tran Minh Nguyet		49; 35; 76	4	2016
Tran Minh Phuong	1982	35; 65; 78	12	2017
Tran Minh Thuyet		46; 35; 34	4	1999
Tran Minh Tuoc	1970	05	2	2003
Tran Nam Trung	1979	13; 05; 14	21	2008
Tran Ngoc		47; 35	1	2020
Tran Ngoc Danh	1971	06; 05	4	1996
Tran Ngoc Diem		35	5	1997
Tran Ngoc Giao	1949	32	5	1991
Tran Ngoc Ha			1	2014
Tran Ngoc Hoi			5	1987
Tran Ngoc Lien		65; 30; 33	4	2003
Tran Ngoc Minh			1	1993
Tran Ngoc Nam	1970	55	4	2000
Tran Ngoc Nhat Huyen	1996		1	2020

Tran Ngoc Tam		91; 90; 49	6	2012
Tran Ngoc Thach		35; 47; 62	14	2018
Tran Ngoc Tuan		34; 93	1	2019
Tran Nguyen An		13	1	2019
Tran Nguyen Binh	1984		1	2020
Tran Nhat Luan		31; 47; 65	3	2020
Tran Ninh Hoa		90; 49	4	2005
Tran Phuong Thuy Lam		45; 35	1	2020
Tran Quan Ky		60; 34; 92	1	2020
Tran Quang Hung		32	1	2019
Tran Quang Vinh	1973	60	3	2001
Tran Quoc Binh	1969	47; 65; 54	8	1996
Tran Quoc Chien	1950		3	1989
Tran Quoc Cong		52; 32	1	2014
Tran Quoc Duy		49; 90	1	2016
Tran Quoc Tuan		35; 34	1	2020
Tran Quoc Viet			1	1984
Tran Quoc Viet (DTU)		35; 62; 65	10	2013
Tran Quyet Thang	1955		5	1987
Tran Tat Dat	1982	34; 26	5	2005
Tran Thai An Nghia	1979	49; 90; 65	23	2008
Tran Thai Bao		93	1	2007
Tran Thai Duong		05	1	2015
Tran Thai Son			2	1986
Tran Thanh			1	1990
Tran Thanh (UNSW)		35; 47; 65	4	2015
Tran Thanh Binh		47; 35	2	2020
Tran Thanh Binh (SGU)		35; 47; 92	12	2014
Tran Thanh Tuan	1980		1	2017
Tran Thanh Tung		34; 93	5	2006

Tran The Anh		45; 34	1	2018
Tran The Hung		35; 47; 42	4	2015
Tran The Hung			1	2015
Tran Thi Hue	1958	49; 90; 65	4	1993
Tran Thi Huong		47; 49	1	2020
Tran Thi Huong Anh		65; 90	1	2017
Tran Thi Huyen Thanh		90; 65; 49	2	2020
Tran Thi Khieu		31; 65; 47	2	2020
Tran Thi Kim Chi	1945	34	5	1991
Tran Thi Lan Anh		47; 54	4	1999
Tran Thi Le	1949	35	8	1987
Tran Thi Loan		34; 92; 35	9	1999
Tran Thi Loan		35	1	2010
Tran Thi Mai		49; 90; 91	3	2018
Tran Thi Phuong	1982	13	2	2004
Tran Thi Thu Huong	1984	91; 05; 68	4	2010
Tran Thi Tu Trinh		49	1	2020
Tran Thien Thanh	1983	62; 60	1	2008
Tran Thu Ha			1	1992
Tran Thu Le			1	2020
Tran Tin Kiet	1950	93; 34	3	2000
Tran Tri Dung		47; 42; 35	2	2020
Tran Tri Kiet	1965	46; 30	3	2004
Tran Trinh Minh Son		90; 49; 91	2	2013
Tran Trong Nguyen	1972	60; 92	3	2001
Tran Trung			1	2020
Tran Tuan Nam	1965	13; 16	8	2000
Tran Tuyen		49; 90	4	2017
Tran Van An	1965	54; 46	13	1993
Tran Van Bang	1974	35; 49	3	2006

Tran Van Dung	1955	20	4	1993
Tran Van Hoai	1972		7	2006
Tran Van Hung (Chan Van Khung)			1	1994
Tran Van Huyen (Trần Văn Huyền)			1	1982
Tran Van Lang	1959		1	1996
Tran Van Nam		03; 15; 65	3	2019
Tran Van Nghi		90	2	2017
Tran Van Nhung	1948	34; 60; 93	18	1979
Tran Van Su		90; 49; 45	3	2020
Tran Van Tan	1976	30; 32; 11	14	2005
Tran Van Thang		90; 49; 47	4	2011
Tran Van Thuy		32	2	2018
Tran Van Truong		47	1	2000
Tran Viet Anh		90; 65; 49	6	2016
Tran Viet Dung	1961		3	1990
Tran Vinh Hien			1	1974
Tran Vinh Hung	1984	58; 47; 35	3	2007
Tran Vinh Linh			3	2009
Tran Vu Khanh	1983	32; 47; 37	8	2007
Tran Vu Thieu	1941	90; 65; 49	17	1980
Tran Vui	1960	14; 22; 53	6	1989
Tran Xuan Khoi	1976		1	2017
Tran Xuan Loc		35; 78	2	2019
Tran Xuan Sinh	1945		1	1997
Tran Xuan Tiep	1957		1	1990
Trieu Quynh Trang	1984		1	2018
Trieu Van Dung		32	1	2020
Trinh Anh Ngoc	1963		1	1995
Trinh Cong Dieu	1956	93; 47; 46	4	1989
Trinh Dao Chien	1962	30	1	2000

Trinh Duc Tai	1966	39; 58; 26	2	2012
Trinh Khanh Duy	1985	65; 37	1	2007
Trinh Ngoc Hai		65; 90; 47	3	2017
Trinh Ngoc Minh			3	1985
Trinh Thanh Deo		16	4	2012
Trinh Thi Minh Hang		35	3	2009
Trinh Tuan		45; 44; 33	5	2010
Trinh Tuan		44; 33	3	2003
Trinh Tuan Anh	1971	92; 34; 39	14	1997
Trinh Tuan Phong	1986	35	2	2008
Trinh Tung			1	2015
Trinh Viet Duoc	1985	35; 34; 37	7	2014
Trung Truong	1989	35; 65; 78	1	2020
Truong Chi Tin			1	1989
Truong Chi Trung		22; 20; 46	2	1997
Truong Cong Quynh	1981	16	6	2007
Truong Dinh Tu		16	1	2020
Truong Ha Hai	1967	35; 65	1	2011
Truong Hong Minh		37; 32; 53	1	2013
Truong Minh Tuyen		47; 49; 90	4	2019
Truong My Dung			2	1987
Truong Ngoc Son			1	2002
Truong Quang Bao		90; 49; 46	31	2003
Truong Thi Hieu Hanh			1	2020
Truong Thi Hong Thanh		14; 13	1	2020
Truong Thi Thanh Phuong		90	1	2020
Truong Thi Thuy Duong	1982	90; 49; 91	4	2010
Truong Trong Nghia		47; 35	1	2015
Truong Trung Tuyen	1980	30; 74; 47	6	2003
Truong Van Thuong	1955	46	4	1999

Truong Viet Dung	1952		1	2009
Truong Vinh An		34; 47	4	2013
Truong Xuan Duc Ha	1957	49; 90; 34	38	1980
Tu Nguyen			1	2019
Ung Ngoc Quang			2	1994
Van Duc Trung		13; 14	1	2019
Van Duong Dinh		35	3	2020
Vo Anh Khoa		35; 65; 47	27	2015
Vo Bay			1	2013
Vo Dang Thao	1954	30	8	1976
Vo Duc Cam Hai		35; 65	1	2019
Vo Giang Giai	1972	35	4	2007
Vo Hanh Nguyen		42	1	2020
Vo Hoang Hung		35; 92	1	2020
Vo Minh Pho	1946	90; 52; 47	3	2010
Vo Minh Tam		47; 49; 74	2	2020
Vo Ngoc Thieu			1	2020
Vo Si Trong Long	1981	47; 49; 90	6	2011
Vo Thanh Tung	1979		2	2000
Vo Thi Bich Khue	1982	46; 47; 15	2	2018
Vo Thi Le Hang	1986	54; 47; 46	2	2015
Vo Thi Ngoc Chau			2	2016
Vo Thi Nhat Minh		35; 93	1	2016
Vo Thi Nhu Quynh		55	1	2007
Vo Thi Thu Hien	1977	35; 47	2	2008
Vo Thi Truc Giang		62; 60	1	2020
Vo Van Au		35; 47; 65	26	2017
Vo Van Tai		62; 68	1	2020
Vo Van Tan			1	2002
Vo Viet Can			1	1980

Vo Viet Tri		47; 35; 34	4	2018
Vu A. Ha			1	1998
Vu Anh My	1984	65; 60	2	2020
Vu Chi Cuong			1	2012
Vu Cong Bang	1983	90; 42; 47	2	2006
Vu Dinh Hoa	1956	05	11	1983
Vu Duc Nghia		06	1	2004
Vu Duc Thi	1949	68; 05	32	1985
Vu Duc Thinh		49; 90; 65	1	2020
Vu Duc Viet	1988		2	2014
Vu Duy Man	1950		1	1978
Vu Duy Manh			1	2019
Vu Ha Van	1970	05; 60; 11	144	1996
Vu Hai Sam	1979	60; 34; 92	2	2006
Vu Ho		34	7	2012
Vu Hoai An	1960	30; 11; 32	12	2002
Vu Hoang Linh	1968	34; 93; 65	13	1996
Vu Huu Nhu	1983	49; 35; 65	5	2010
Vu Huy Tinh			1	1983
Vu Kim Tuan	1960	44; 65; 45	74	1981
Vu Manh Toi		35; 93; 76	14	2011
Vu Ngoan			1	1965
Vu Ngoc Phat	1953	93; 34; 49	144	1980
Vu Nguyen Son Tung			1	2020
Vu Nhat Huy		46; 26; 41	19	2009
Vu Nhu Lan	1951	90; 93	1	2008
Vu Quang Bach		76; 35; 82	1	2020
Vu Quang Hung		46; 47	1	2005
Vu Quang Thanh (Thanh Vu)	1986	13	6	2015
Vu Quoc Phong	1954	47; 34; 35	47	1977

Vu Quoc Thanh		34; 41; 28	4	1990
Vu The Khoi	1972	57; 20; 33	14	1996
Vu Thi Hien Anh		35	1	2020
Vu Thi Hong Thanh		28; 26; 30	5	1999
Vu Thi Huong	1990	49; 46; 91	3	2017
Vu Thi Mai		76; 35	2	2017
Vu Thi Ngoc Anh	1990		1	2018
Vu Thi Ngoc Anh		60	1	2020
Vu Thi Ngoc Ha		35; 30; 34	7	2005
Vu Thi Thu Ha		53; 57	1	2001
Vu Thi Thu Huong			1	2005
Vu Thi Thuy Duong		35; 76	1	2020
Vu Thien Ban			3	1983
Vu Tien Dung	1981	47; 65; 68	4	2018
Vu Tien Viet	1955	37; 65	1	2007
Vu Trong Luong		35; 34; 47	4	2016
Vu Trong Tuan	1935	58	2	1973
Vu Tuan	1935	34; 35	15	1963
Vu Van Dat	1950		1	1982
Vu Van Dong		90	2	2018
Vu Van Khu	1988	60; 92	1	2012
Vu Van Khuong		39	1	2014
Vu Van Truong	1975		1	2017
Vu Viet Hung	1983	32; 14	5	2012
Vu Viet Yen		60; 54	7	1988
Vu Vinh Quang		30; 35; 65	2	2004
Vuong Mai Phuong			3	2018
Vuong Manh Son		17; 22	3	1979
Vuong Nguyen Doan		65; 46; 47	2	2017
Vuong Quan Hoang	1972	60	3	2005

Vuong Thi Thao Binh	1974		1	2009
---------------------	------	--	---	------

Bảng B. Số lượng tác phẩm công bố trên các tạp chí uy tín theo năm

Tạp chí	Năm	Số bài	Tác giả	Ngành
<i>Annales scientifiques de l'École Normale Supérieure</i>	1950	1	Le Van Thiem	30
<i>Annals of Mathematics</i>	1976	1	Nguyen Huu Anh	
<i>Duke Mathematical Journal</i>	1977	1	Duong Hong Phong	32,35,46
<i>Duke Mathematical Journal</i>	1983	1	Ha Huy Khoai	
<i>Inventiones mathematicae</i>	1986	1	Duong Hong Phong	42
<i>Acta Mathematica</i>	1986	1	Duong Hong Phong	42,44,47,58
<i>Duke Mathematical Journal</i>	1989	1	Duong Hong Phong	42,44
<i>Advances in Mathematics</i>	1992	1	Ngo Viet Trung	
<i>Inventiones mathematicae</i>	1992	1	Duong Hong Phong	35,42,47
<i>Annals of Mathematics</i>	1994	1	Duong Hong Phong	35,43
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	1997	1	Ngo Viet Trung	
<i>Acta Mathematica</i>	1997	1	Duong Hong Phong	35,47
<i>Advances in Mathematics</i>	1998	1	Duong Hong Phong	35,42,47
<i>Annales scientifiques de l'École Normale Supérieure</i>	1999	1	Ngo Bao Chau	
<i>Duke Mathematical Journal</i>	1999	1	Ngo Bao Chau	
<i>Annals of Mathematics</i>	2000	1	Duong Hong Phong	11,32
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2000	1	Vu Ha Van	05,11
<i>Advances in Mathematics</i>	2004	1	Vu Ha Van	05,60,74
<i>Annals of Mathematics</i>	2005	1	Dinh Tien Cuong	
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2005	1	Vu Ha Van	11
<i>Annales scientifiques de l'École Normale Supérieure</i>	2006	1	Ngo Bao Chau	

<i>Advances in Mathematics</i>	2006	1	Vu Ha Van	
<i>Annals of Mathematics</i>	2006	1	Vu Ha Van	
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2006	1	Vu Ha Van	05
<i>Inventiones mathematicae</i>	2006	2	Duong Hong Phong, Ngo Bao Chau	32,53
<i>Journal of the American Mathematical Society</i>	2006	1	Vu Ha Van	
<i>Advances in Mathematics</i>	2007	1	Ngo Viet Trung	13
<i>Journal of the American Mathematical Society</i>	2007	1	Vu Ha Van	
<i>Advances in Mathematics</i>	2008	2	Phung Ho Hai, Vu Ha Van	11
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2008	1	Pham Ngoc Anh	16,46
<i>Annals of Mathematics</i>	2008	1	Ngo Bao Chau	14,22
<i>Inventiones mathematicae</i>	2008	2	Duong Hong Phong, Pham Huu Tiep	20,32,53
<i>Advances in Mathematics</i>	2009	3	Pham Hoang Hiep, Pham Huu Tiep, Vu Ha Van	05,15,20
<i>Annals of Mathematics</i>	2009	1	Vu Ha Van	11
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2009	1	Nguyen Trong Toan (Nguyen T. Toan)	35
<i>Acta Mathematica</i>	2009	1	Dinh Tien Cuong	
<i>Advances in Mathematics</i>	2010	3	Dao Hai Long (Hailong Dao), Nguyen Sum, Pham Huu Tiep	13,16,20,55
<i>Advances in Mathematics</i>	2011	3	Ngo Viet Trung, Nguyen Cong Minh, Nguyen Huu Hoi (Hoi H. Nguyen), Vu Ha Van	11
<i>Annals of Mathematics</i>	2011	3	Nguyen Hoai Minh, Pham Huu Tiep	20,46,58
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2011	1	Nguyen Hoai Minh	26,28
<i>Inventiones mathematicae</i>	2011	2	Nguyen Hoai Minh, Pham Huu Tiep	26,46
<i>Acta Mathematica</i>	2011	1	Vu Ha Van	

<i>Advances in Mathematics</i>	2012	4	Dinh Tien Cuong, Ngo Viet Trung, Nguyen Tien Dung, Vu Ha Van	13,53
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2012	1	Pham Huu Tiep	
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2012	2	Nguyen Huu Hoi (Hoi H. Nguyen), Pham Huu Tiep	11,20
<i>Annals of Mathematics</i>	2013	2	Ngo Bao Chau, Pham Huu Tiep	
<i>Advances in Mathematics</i>	2014	1	Pham Huu Tiep	20
<i>Acta Mathematica</i>	2014	1	Pham Hoang Hiep	14,32
<i>Advances in Mathematics</i>	2015	4	Dinh Tien Cuong, Nguyen Duy Tan, Nguyen Sum, Pham Huu Tiep	12,20,55
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2015	1	Pham Huu Tiep	20
<i>Advances in Mathematics</i>	2016	4	Nguyen Trong Toan (Nguyen T. Toan), Nguyen Van Hoang (1985), Pham Huu Tiep, Vu Ha Van	05,20,26,46,52,60
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2016	1	Nguyen Trong Toan (Nguyen T. Toan)	35
<i>Advances in Mathematics</i>	2017	3	Lu Hoang Chinh, Nguyen Duy Tan, Pham Hung Quy	13,53
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2017	1	Lu Hoang Chinh	32
<i>Inventiones mathematicae</i>	2017	1	Duong Hong Phong	35,53,58
<i>Geometry and Topology</i>	2017	1	Lu Hoang Chinh	32,53
<i>Inventiones mathematicae</i>	2018	2	Dinh Tien Cuong, Pham Huu Tiep	20
<i>Acta Mathematica</i>	2018	1	Pham Huu Tiep	20
<i>Advances in Mathematics</i>	2019	4	Pham Hung Quy, Pham Huu Tiep, Vu Ha Van	20
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2019	1	Duong Hong Phong	35,58
<i>Annals of Mathematics</i>	2019	1	Pham Huu Tiep	11,20
<i>Duke Mathematical Journal</i>	2019	1	Dinh Tien Cuong	
<i>Inventiones mathematicae</i>	2019	1	Ngo Viet Trung, Nguyen Dang Hop	

<i>Annales scientifiques de l'École Normale Supérieure</i>	2020	1	Lu Hoang Chinh	32,58
<i>Advances in Mathematics</i>	2020	3	Nguyen Hoai Minh, Pham Huu Tiep	20,26,35,46,78,82
<i>Journal für die reine und angewandte Mathematik</i>	2020	1	Lu Hoang Chinh	

Bảng C. Số lượng tác phẩm và tạp chí uy tín hàng đầu các tác giả công bố

Tác giả	Số bài	Số tạp chí
Pham Huu Tiep	21	6
Vu Ha Van	17	5
Duong Hong Phong	13	6
Dinh Tien Cuong	6	5
Ngo Bao Chau	6	4
Ngo Viet Trung	6	3
Lu Hoang Chinh	5	4
Nguyen Hoai Minh	4	4
Nguyen Trong Toan (Nguyen T. Toan)	3	2
Nguyen Huu Hoi (Hoi H. Nguyen)	2	2
Nguyen Sum	2	1
Nguyen Duy Tan	2	1
Pham Hoang Hiep	2	2
Pham Hung Quy	2	1
Pham Ngoc Anh	1	1

Phung Ho Hai	1	1
Nguyen Huu Anh	1	1
Nguyen Tien Dung	1	1
Nguyen Van Hoang (1985)	1	1
Nguyen Cong Minh	1	1
Nguyen Dang Hop	1	1
Dao Hai Long (Hailong Dao)	1	1
Ha Huy Khoai	1	1
Le Van Thiem	1	1

NHÓM DỰ ÁN SCIMATH

Ngô Bảo Châu
Vương Quân Hoàng
Lã Việt Phương
Lê Tuấn Hoa
Lê Minh Hà
Trịnh Thị Thúy Giang
Phạm Hùng Hiệp
Nguyễn Thanh Thanh Huyền
Nguyễn Thanh Dung
Nguyễn Thị Linh
Trần Trung
Nguyễn Minh Hoàng
Hồ Mạnh Toàn

Dự án SciMath được sự hỗ trợ từ

Quỹ Đổi mới Sáng tạo Phenikaa
Chương trình Trọng điểm Quốc gia Phát
triển Toán học 2010-2020